

Số: 65 /KH-UBND

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2015

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2016 - 2020

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 11/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Căn cứ Công văn số 5316/BKHĐT-TH ngày 15/8/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2016 - 2020 như sau:

Phần thứ nhất
**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CÀ MAU 5 NĂM 2011 - 2015**

Tại kỳ họp thứ 18, Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa VII đã thông qua Nghị quyết số 08/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 với mục tiêu tổng quát là: *"Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, huy động mọi nguồn lực của xã hội để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới; phấn đấu sớm đưa Cà Mau trở thành tỉnh phát triển trung bình khá của cả nước, hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, góp phần cùng cả nước ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội"*.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 08/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa VII, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 01/2012/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 và giao các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 được xây dựng trong bối cảnh kế thừa những thành tựu quan trọng của tỉnh đạt được trong giai đoạn 2006 - 2010 (GDP của giai đoạn này tăng bình quân 13,8%/năm). Khi bước vào triển khai thực hiện kế hoạch có những bất lợi từ tình hình kinh tế thế giới đã tác động đến nền kinh tế nước ta, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô; từ đó Chính phủ chỉ đạo, điều hành theo hướng tập trung ưu tiên kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thắt chặt đầu tư công. Với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, cùng với sự triển khai thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách và chỉ đạo của Trung ương; tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cà Mau đã từng bước vượt qua khó khăn và đã có chuyển biến tích cực.

Trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 4 năm 2011 - 2014 và ước thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, tỉnh Cà Mau đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, những hạn chế, yếu kém và những bài học kinh nghiệm như sau:

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức khi bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm 2011 - 2015 nhưng nền kinh tế của tỉnh vẫn liên tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong cả giai đoạn, dự kiến quy mô nền kinh tế năm 2015 gấp 1,5 lần so với năm 2010, bình quân tăng 8,3%/năm (so với mục tiêu tăng 13,5%/năm)¹; trong đó: khu vực ngư - nông - lâm nghiệp tăng 7,5%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,1%, khu vực dịch vụ tăng 11,1%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của khu vực ngư - nông - lâm nghiệp trong GDP².

Cùng với những kết quả đạt được về tăng trưởng kinh tế, thu nhập và mức sống người dân được nâng lên, kích thích nhu cầu tiêu dùng xã hội, từ đó tác động trở lại góp phần thúc đẩy tăng trưởng. Dự kiến năm 2015 thu nhập bình quân đầu

¹ Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP giá năm 2010) năm 2011 đạt 20.369 tỷ đồng (tăng 8,55%), năm 2012: 21.984 tỷ đồng (tăng 7,93%), năm 2013: 23.734 tỷ đồng (tăng 7,96%), năm 2014: 25.754 tỷ đồng (tăng 8,51%), dự kiến năm 2015 đạt 27.950 tỷ đồng (tăng 8,5%).

² Tỷ trọng của khu vực ngư nông lâm nghiệp trong GDP năm 2010 là 39,2% đến năm 2015 giảm còn 36,1%; tương ứng khu vực dịch vụ từ 24,2% tăng lên 27,6%; riêng khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 36,6% xuống còn 36,3% do tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng thấp hơn so với khu vực ngư nông lâm nghiệp và khu vực dịch vụ trong cùng giai đoạn.

người đạt khoảng 1.700 USD/người (gấp 1,64 lần so với năm 2010, nhưng thấp hơn mục tiêu đến năm 2015 là 2.150 USD) và bằng khoảng 75% mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước ở cùng thời điểm.

2. Lĩnh vực ngư - nông - lâm nghiệp và xây dựng nông thôn mới

a) Lĩnh vực ngư - nông - lâm nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định và phát triển toàn diện: hiệu quả từ Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất tôm, lúa đã tạo được bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng.

Thủy sản: tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực ngư nông lâm nghiệp, sản lượng năm 2015 ước đạt 495.000 tấn (so với mục tiêu 450.000 tấn), tăng bình quân 3,9%/năm; trong đó sản lượng tôm ước đạt 185.500 tấn, tăng bình quân 7,1%/năm.

+ Nuôi trồng thủy sản: diện tích nuôi thủy sản tương đối ổn định với khoảng 298.000 ha, trong đó diện tích nuôi tôm khoảng 268.500 tấn, năng suất tôm nuôi bình quân cả giai đoạn đạt 524 kg/ha/năm (riêng năm 2015 bình quân đạt 633 kg/ha/năm). Việc chuyển đổi phương thức nuôi góp phần tăng nhanh về năng suất; diện tích nuôi tôm công nghiệp đến cuối năm 2015 ước đạt 10.000 ha, bằng kế hoạch (gấp 5,7 lần so với cuối năm 2010), năng suất bình quân đạt 4,5 - 5 tấn/ha/vụ đối với tôm sú, đạt 8 - 9 tấn/ha/vụ đối với tôm chân trắng; diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến ước đạt 75.000 ha, bằng 136% kế hoạch (diện tích nuôi gấp 7,5 lần so với cuối năm 2010), năng suất bình quân đạt từ 600 - 700 kg/ha/năm; tôm nuôi quảng canh cũng khá ổn định với diện tích trên 180.000 ha, năng suất tôm bình quân đạt từ 300 - 350 kg/ha/năm.

Các phương thức nuôi khác như tôm sinh thái phát triển khá mạnh đồng thời còn tận dụng nuôi kết hợp, nuôi luân canh, xen canh một số đối tượng khác đem lại giá trị kinh tế cao như: nuôi cua (sản lượng đạt khoảng 6.000 tấn/năm), sò huyết... Đối với nuôi nước ngọt có nhiều đối tượng nuôi như: nuôi cá chình, cá bống tượng (diện tích nuôi 02 loài này khoảng 1.500 ha), cá sặc rằn (diện tích khoảng 900 ha, sản lượng hàng năm khoảng 2.100 tấn)... Ngoài ra, còn phát triển nuôi ven biển, bãi bồi, nuôi lồng, bè các loài thủy sản như: nghêu, hào, cá bớp. Cùng với việc phát triển nghề nuôi, sản xuất tôm giống cũng phát triển khá ổn định, hàng năm sản xuất khoảng 8 - 9 tỷ con tôm sú giống, đáp ứng khoảng 60% nhu cầu thả nuôi của tỉnh.

+ Khai thác thủy hải sản: số lượng tàu thuyền khai thác khá lớn về cả số lượng và công suất với 4.666 chiếc, tổng công suất trên 472.000 CV. Cơ cấu đội tàu có chuyển biến tích cực, số lượng tàu có công suất trên 90 CV có 1.602 chiếc, chiếm tỷ lệ 34,3% (bình quân hàng năm tăng 12%), thay thế dần tàu công suất nhỏ, phù hợp với chủ trương giảm tàu khai thác ven bờ, phát triển tàu cá theo hướng vươn ra xa bờ. Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản có nhiều tiến bộ, các nghề, các phương thức khai thác gây sát hại nguồn lợi thủy sản từng bước được kiểm soát và hạn chế; công tác đăng ký, đăng kiểm, cấp giấy phép hoạt động tàu cá được triển khai khá đồng bộ; việc tái tạo nguồn lợi như: thả tôm, cá giống ra biển được tiến hành hàng năm.

Sản xuất nông nghiệp: việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh như: chuyên đổi giống lúa mới, ứng dụng kỹ thuật canh tác 3 giảm 3 tăng, cơ giới hóa trong sản xuất, thực hiện nhiều mô hình sản xuất lúa có hiệu quả đã thành công và nhân ra diện rộng. Qua thực hiện Đề án nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất tôm, lúa đến nay tỷ lệ sử dụng giống lúa cấp xác nhận, giống lúa chất lượng cao chiếm hơn 80% diện tích, năng suất lúa tăng 11% so với năm 2011 (năng suất từ 4,12 tấn/ha tăng lên 4,56 tấn/ha), góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng thu nhập cho người dân. Sản xuất luân canh một vụ lúa, một vụ tôm phát triển khá, đã thực hiện trên 40.000 ha với sản lượng lúa thu hoạch đạt khoảng 160.000 tấn.

Cơ cấu cây trồng vật nuôi từng bước được chuyển đổi, bước đầu đã hình thành một số mô hình sản xuất mới (cánh đồng lớn, sản phẩm sạch) hiệu quả hơn so với sản xuất quy mô nhỏ, truyền thống. Mô hình cánh đồng lớn đã triển khai với quy mô 5.200 ha có trên 4.700 hộ tham gia, đạt hiệu quả kinh tế cao về năng suất, chất lượng và giá trị tăng bình quân 15%, tạo bước đột phá, bước đầu thực hiện tốt mối liên kết 4 Nhà (Nhà nước - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - nhà nông). Mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bắt đầu đã hình thành với việc đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gạo hữu cơ và vùng sản xuất với quy mô 320 ha, được chứng nhận đạt tiêu chuẩn sản phẩm hữu cơ theo tiêu chuẩn của Mỹ và Châu Âu, sản lượng đạt trên 250 tấn gạo hữu cơ xuất khẩu. Ngoài cây lúa, còn một số loại cây trồng khác có giá trị như: cây mía với diện tích 1.750 ha; cây dứa khoảng 6.000 ha, cây chuối khoảng 5.700 ha cung cấp nguồn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến.

Đàn gia súc, gia cầm khá ổn định, do triển khai thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng chống dịch bệnh khá tốt, ý thức chủ động trong tổ chức, quản lý chăn nuôi của người dân được nâng lên. Tổng số heo xuất chuồng năm 2015 dự kiến đạt 320.000 con (tăng 152.000 con so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 13,7%); tổng số gia cầm xuất chuồng năm 2015 dự kiến đạt 2,9 triệu con (tăng 1,63 triệu con so với năm 2011, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 18%).

Lâm nghiệp: công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được nâng lên, không để xảy ra các điểm nóng về chặt phá rừng, cháy rừng. Cộng đồng dân cư vùng rừng đã có ý thức trách nhiệm hơn trong công tác khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng. Trong 5 năm đã trồng rừng mới trên 3.000 ha³, trồng rừng sau khai thác 10.000 ha; diện tích có rừng tập trung đến năm 2015 đạt 105.000 ha (tăng 4,24% so với năm 2011), độ che phủ của rừng và cây phân tán đạt tỷ lệ 24% (bằng mục tiêu).

Ở khu vực rừng ngập mặn, tỷ lệ diện tích có rừng trong từng hộ gia đình được tăng lên bằng giải pháp san bờ lấp kênh để trồng lại rừng đước, diện tích rừng trồng đước tập trung hơn, tạo ra các băng rừng lớn.

³ Trong đó năm 2011 trồng mới 850 ha, năm 2012: 729 ha, năm 2013: 546 ha, năm 2014: 560 ha, năm 2015 khoảng 350 ha.

Ở khu vực rừng tràm phong trào trồng rừng thâm canh gắn với chế biến lâm sản đang được các doanh nghiệp và hộ dân quan tâm đầu tư, đã trồng thâm canh trên 7.500 ha (trong đó: cây keo lai khoảng 5.000 ha; cây tràm khoảng 2.500 ha).

b) Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả quan trọng:

Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh được triển khai tích cực, đã huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia xây dựng nông thôn mới. Hệ thống tổ chức bộ máy của Chương trình xây dựng nông thôn mới từ tỉnh đến xã đã được thành lập và kiện toàn (Ban Chỉ đạo các cấp đã ban hành Quy chế hoạt động, phân công các thành viên phụ trách địa bàn; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện ở cơ sở).

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức phát động phong trào thi đua “Cà Mau chung sức xây dựng nông thôn mới”; các huyện, thành phố tổ chức cho các xã ký kết giao ước thi đua xây dựng nông thôn mới; các xã, các ấp tổ chức cho các hộ gia đình đăng ký tiêu chí xây dựng nông thôn mới để tự nguyện thực hiện.

Qua 5 năm xây dựng Chương trình xây dựng nông thôn mới, kết cấu hạ tầng nông thôn được tập trung đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, góp phần thay đổi cơ bản diện mạo nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả đã xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo khoảng 2.000 km đường giao thông nông thôn; xây mới, sửa chữa, nâng cấp 1.825 cây cầu (có 33/82 xã đạt tiêu chí giao thông); nạo vét trên 500 công trình thủy lợi với tổng chiều dài gần 1.900 km (có 67/82 xã đạt tiêu chí thủy lợi), các công trình lưới điện, trường học, trạm y tế, cơ sở vật chất văn hóa - thể thao được quan tâm, ưu tiên đầu tư. Các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng địa phương được thực hiện, từ đó năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi được nâng lên, các mô hình sản xuất hiệu quả được nhân rộng, góp phần tăng thu nhập ở nông thôn⁴.

3. Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng

a) Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển khá và đa dạng hơn:

Năng lực sản xuất công nghiệp không ngừng tăng lên, toàn tỉnh có 5.575 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Các ngành công nghiệp chủ lực gồm: chế biến thủy sản, sản xuất điện, đạm chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực công nghiệp - xây dựng và là một trong những động lực quan trọng giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp bình quân tăng 9%/năm (trong đó: khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 3,9%/năm

⁴ Đến cuối năm 2014, bình quân mỗi xã đạt 10,92/19 tiêu chí nông thôn mới, tăng bình quân 7,4 tiêu chí so với thời điểm xuất phát (3,52 tiêu chí), trong đó có 36 xã đạt 09 - 16 tiêu chí, 43 xã đạt 05 - 08 tiêu chí và 03 xã đạt dưới 05 tiêu chí. Đã quyết định công nhận 03 xã: Tân Dân (Đầm Đoi) và Tắc Vân, Lý Văn Lâm (thành phố Cà Mau) đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới.

và khu vực nhà nước tăng 16,3%/năm, chủ yếu là tăng trưởng của cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau với 02 nhà máy điện công suất 1.500 MW, sản lượng điện sản xuất hàng năm khoảng 08 tỷ KWh và nhà máy đạm công suất 800.000 tấn/năm⁵.

Hệ thống lưới điện nông thôn được ưu tiên đầu tư, trong giai đoạn 2011 - 2015 đã đầu tư 509 km đường dây trung thế, 677 km đường dây hạ thế, 10.805 kVA trạm biến áp với tổng vốn đầu tư 256 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của người dân, góp phần tăng nhanh tỷ lệ hộ dân sử dụng điện và giảm tỷ lệ hộ sử dụng điện chia hơi, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện tăng từ 94,7% năm 2010 lên 97% năm 2015.

b) Lĩnh vực xây dựng - phát triển nhà ở:

Trong điều kiện kinh tế khó khăn và chủ trương thắt chặt đầu tư công nhưng kết quả huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển đạt khá cao, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong giai đoạn 2011 - 2015 đạt trên 56.000 tỷ đồng, bằng 30,6% GDP (so với mục tiêu 38,5%GDP)⁶.

Công tác phát triển nhà ở đô thị và nông thôn có nhiều chuyển biến. Nhiều dự án khu đô thị mới đưa vào khai thác, sử dụng đã đáp ứng một phần nhu cầu về nhà ở cho các khu vực đô thị (như: Khu đô thị của ngõ Đông Bắc, Khu đô thị mới Minh Thắng, Hoàng Tâm, Licogi, Tài Lộc, Nam Bắc...). Có 08 dự án phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp tại đô thị, trong đó có 02 dự án đã hoàn thành. Đồng thời đã triển khai Đề án hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ được 1.200 căn; hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg đến nay đạt trên 10.000 căn. Dự kiến đến năm 2015 diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh bình quân đạt 18,3m² sàn/người (tăng 2,17m² sàn/người so với năm 2011), trong đó: khu vực thành thị đạt 20,3m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 17,7m² sàn/người.

4. Lĩnh vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng và đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2015. Tổng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ bình quân đạt 11,1%/năm (so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế là 8,3%). Các ngành dịch vụ có hàm lượng giá trị gia tăng cao ngày càng phát triển như: thương mại, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, viễn thông, du lịch...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng từ 24.245 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 52.600 tỷ đồng năm 2015, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 16,6%/năm. Hình thức phân phối hàng hóa đa dạng hơn, một số siêu thị, trung tâm thương mại được đưa vào hoạt động như: siêu thị CoopMart, Trung tâm thương mại Nguyễn

⁵ Trong giai đoạn 2011 - 2015, sản lượng chế biến thủy sản đạt khoảng 535.000 tấn, sản lượng khí đạt khoảng 9,4 tỷ m³, sản lượng điện đạt khoảng 40,7 tỷ KWh, sản lượng đạm đạt khoảng 2,78 triệu tấn.

⁶ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2011 - 2015 đạt trên 56.200 tỷ đồng (trong đó: năm 2011 đạt 14.729 tỷ đồng, năm 2012 đạt 10.648 tỷ đồng, năm 2013 đạt 9.051 tỷ đồng, năm 2014 đạt 10.300 tỷ đồng, năm 2015 ước đạt 11.500 tỷ đồng).

Kim, siêu thị điện máy Chợ Lớn... Hoạt động xúc tiến thương mại ngoài nước được tăng cường, các ngành chức năng và các doanh nghiệp tổ chức tham gia hội chợ chuyên ngành (chủ yếu là lĩnh vực thủy sản) và khảo sát thị trường nước ngoài, tập trung vào các thị trường như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Australia... bên cạnh đó công tác xúc tiến thương mại trong nước cũng được chú trọng, đã tham gia một số hội chợ thương mại do các tỉnh, thành phố trong khu vực ĐBSCL và TP.HCM tổ chức đồng thời tổ chức thành công các Phiên chợ hàng Việt về nông thôn tại địa bàn các huyện hưởng ứng cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Xuất khẩu được đẩy mạnh, thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng, các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh đã có mặt trên 30 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Sản phẩm thủy sản xuất khẩu của tỉnh đã có mặt ở hầu hết các thị trường lớn và yêu cầu chất lượng sản phẩm cao như: Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc... Tỉnh Cà Mau tiếp tục là địa phương đứng đầu cả nước về kim ngạch xuất khẩu mặt hàng tôm. Mặt hàng xuất khẩu cũng đa dạng hơn, ngoài mặt hàng xuất khẩu chủ lực là thủy sản đã phát triển thêm các mặt hàng xuất khẩu như: nông sản, phân đạm. Năm 2013 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đã vượt ngưỡng 01 tỷ USD, tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm đạt 5,6 tỷ USD (vượt mục tiêu cả giai đoạn là 05 tỷ USD), đóng góp quan trọng vào cán cân thương mại của cả nước⁷.

Dịch vụ du lịch có bước chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng, trong giai đoạn 2011 - 2015 ngành du lịch Cà Mau đón khoảng 4,3 triệu lượt khách du lịch, trong đó có khoảng 93.000 lượt khách quốc tế, đạt doanh thu trên 1.200 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân 7%/năm, trong đó khách quốc tế tăng 9%/năm. Dịch vụ du lịch được nâng lên về: thiết bị, tiện nghi phục vụ, đào tạo lao động, đa dạng hóa sản phẩm. Trên địa bàn tỉnh có 45 khách sạn (trong đó có 16 khách sạn đã được gắn sao gồm: 02 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, 09 khách sạn 2 sao, 06 khách sạn 1 sao), công suất sử dụng phòng trung bình đạt khoảng 70%. Dịch vụ lữ hành từng bước được chú trọng và phát triển (có 02 đơn vị hoạt động kinh doanh lữ hành là đại lý du lịch của Công ty Du lịch Bến Thành và chi nhánh Công ty Du lịch Viettravel), lượng khách du lịch thông qua việc kết nối tour tuyến với các Công ty lữ hành lớn ngoài tỉnh và các thành phố lớn ngày càng tăng.

Dịch vụ vận tải, nhất là vận tải đường bộ có tốc độ tăng trưởng cao, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa tăng do hệ thống giao thông bộ đã được đầu tư trong thời gian qua. Vận chuyển hành khách công cộng phát triển nhanh; đã có 06 tuyến xe buýt đưa vào hoạt động (các tuyến: Tắc Vân - Năm Căn, Cà Mau - Sông Đốc, Cà Mau - Khánh Hội, Cà Mau - Thới Bình, Cái Nước - Cái Đoi Vàm, liên tỉnh Cà Mau - Ngã Năm) với 93 đầu xe và 288 xe taxi. Công tác quản lý luồng tuyến vận tải hành khách được thực hiện tốt, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư đổi mới phương tiện chất lượng cao vào hoạt động. Công tác đầu tư hệ thống bến bãi được quan tâm; đã di dời Bến tàu A về Bến xếp dỡ

⁷ Kim ngạch xuất khẩu năm 2011 đạt 920 triệu USD, năm 2012: 900 triệu USD, năm 2013: 1.080 triệu USD, năm 2014: 1.300 triệu USD, năm 2015 dự kiến đạt 1.400 triệu USD.

hàng hóa Cà Mau, đầu tư nâng cấp Bến xe tỉnh đạt loại II, Bến xe Cà Mau - Kiên Giang đạt loại IV và một số bến xe tại các huyện đạt tiêu chuẩn quy định (trong đó: bến xe Năm Căn đạt loại IV, bến xe Khánh Bình Tây đạt loại V, bến xe Cái Đôi Vàm và bến xe Sông Đốc đạt loại VI). Công tác đăng ký, đăng kiểm phương tiện thủy nội địa được triển khai thực hiện thường xuyên đến tận địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổng số đã đăng ký trên 36.200 phương tiện.

Dịch vụ ngân hàng hoạt động có hiệu quả, số lượng ngân hàng phát triển nhanh, trên địa bàn tỉnh hiện có 27 chi nhánh Ngân hàng (gồm: 05 chi nhánh ngân hàng thương mại nhà nước, 20 chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần, chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải) và 02 Quỹ tín dụng nhân dân; so với cuối năm 2010 tăng 13 chi nhánh Ngân hàng. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay giai đoạn 2011 - 2015 bình quân đạt 9%/năm, cơ bản đáp ứng nhu cầu vay vốn đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh.

Về thu - chi ngân sách nhà nước: thu ngân sách đạt kết quả tốt, đã huy động được các nguồn thu đúng quy định; công tác quản lý nguồn thu, chống thất thu có hiệu quả. Tuy nhiên, từ năm 2014 do thay đổi chính sách thuế giá trị gia tăng (không kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng khi bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng chưa qua chế biến đã ảnh hưởng lớn đến thu ngân sách của tỉnh hàng năm khoảng 900 - 1.000 tỷ đồng) và năm 2014 giá bán khí đốt thực tế thấp hơn dự kiến khi lập dự toán đầu năm nên số hụt thu rất lớn, cả năm hụt thu khoảng 1.800 tỷ đồng, đã tác động mạnh đến nguồn thu ngân sách của tỉnh; lũy kế trong 05 năm tổng thu ngân sách nhà nước đạt khoảng 22.300 tỷ đồng (so với mục tiêu 17.000 tỷ đồng). Trong điều kiện thu ngân sách trong thời gian gần đây gặp khó khăn, chi ngân sách cũng được điều hành theo hướng triệt để tiết kiệm, bảo đảm nhu cầu chi ngân sách nhà nước một cách chủ động, tăng chi cho các lĩnh vực quan trọng như: giáo dục và đào tạo, y tế, đầu tư xây dựng cơ bản... tổng chi ngân sách 05 năm đạt khoảng 31.200 tỷ đồng.

5. Các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển cả về số lượng và quy mô

Đã cơ bản hoàn thành sắp xếp, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đã sắp xếp hoàn thành 63/63 doanh nghiệp; sau sắp xếp, cổ phần hóa, tình hình hoạt động của các doanh nghiệp có chuyển biến tốt, bộ máy hoạt động gọn nhẹ, tự chủ về tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp được tăng lên; chính sách đối với lao động dôi dư khi thực hiện cổ phần hóa được triển khai thực hiện kịp thời đúng quy định⁸. Các doanh nghiệp nhà nước Trung ương trên địa bàn

⁸ Cổ phần hóa: 29 đơn vị (gồm: 02 doanh nghiệp liên doanh chuyển thành công ty cổ phần, 21 doanh nghiệp và 6 bộ phận); sáp nhập: 04 doanh nghiệp; giải thể: 04 doanh nghiệp; bán 01 DNNN; chuyển 08 Lâm ngư trường thành 08 công ty Lâm nghiệp; chuyển 04 Lâm ngư trường thành Ban quản lý rừng phòng hộ; hợp nhất 08 Công ty Lâm nghiệp thành 02 Công ty Lâm nghiệp khu vực; chuyển thành Công ty TNHH Một thành viên: 05 doanh nghiệp.

cũng hoạt động có hiệu quả, đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách của tỉnh, nhất là cụm Khí - Điện - Đạm Cà Mau do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư, ngoài ra các doanh nghiệp khác cũng có những đóng góp khá cao như: Viễn thông, Viettel, Điện lực...

Khu vực kinh tế dân doanh tiếp tục phát triển nhanh, số lượng doanh nghiệp thành lập mới ngày càng nhiều, đây là khu vực kinh tế đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho nền kinh tế tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 3.911 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký 22.726 tỷ đồng, bình quân vốn đăng ký 06 tỷ đồng/doanh nghiệp (trong giai đoạn 2011 - 2015 có 2.139 doanh nghiệp thành lập mới, tuy nhiên cũng có 2.085 doanh nghiệp ngừng kinh doanh hoặc làm thủ tục giải thể).

Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng còn thấp trong nền kinh tế, đến nay chỉ mới thu hút được 06 dự án FDI (trong đó giai đoạn 2011 - 2015 thu hút được 03 dự án) với tổng số vốn đăng ký 12,150 triệu USD, nhưng chỉ mới có 02 dự án triển khai.

Kinh tế hợp tác có phát triển nhưng còn chậm, quy mô còn hạn chế, trong giai đoạn 2011 - 2015 có 161 hợp tác xã thành lập mới (nhưng cũng có 70 hợp tác xã giải thể), nâng tổng số có 280 hợp tác xã với khoảng 5.000 xã viên. Các Tổ hợp tác được rà soát để đảm bảo hoạt động đúng quy định, kết quả có 1.700/3.600 Tổ hợp tác có hợp đồng hợp tác được UBND xã chứng thực, tổng số có khoảng 80.000 tổ viên tham gia tổ hợp tác.

6. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có bước đột phá

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI “về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”; trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh được quan tâm, ưu tiên tập trung đầu tư, đã đạt được những kết quả rất quan trọng, nhất là về hạ tầng giao thông, thủy lợi, lưới điện, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, hạ tầng đô thị, nông thôn...

Nhiều dự án hạ tầng giao thông được tập trung đầu tư trên địa bàn tỉnh, trong đó các dự án đầu tư, nâng cấp đường đến các trung tâm huyện, các cụm kinh tế được tỉnh ưu tiên đầu tư, một số dự án, công trình hoàn thành đưa vào sử dụng đã tạo sự đột phá trong việc cải thiện hệ thống hạ tầng giao thông nói riêng và kết cấu hạ tầng của tỉnh nói chung, góp phần tăng cường giao thương, lưu thông hàng hóa và đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Trong giai đoạn 2011 - 2015 đã hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án, công trình quan trọng như: các cầu Đầm Cùng, Gành Hào 2, 06 cầu trên tuyến Quốc lộ 1A (đoạn Đầm Cùng - Năm Căn); các cầu trên Quốc lộ 63; cầu Năm Căn, cầu Kênh Tắc thuộc dự án đường Hồ Chí Minh; tuyến đường Hành lang ven biển phía Nam; tuyến đường Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn qua địa phận tỉnh Cà Mau); đường Cái Nước - Vàm Đĩnh và các cầu trên tuyến đường Vàm Đĩnh - Cái Đội Vàm; đường Tắc Thù - U Minh; bến phà sông Cửa Lớn, các tuyến đường ô tô đến trung tâm xã... Đang triển khai thi công tuyến đường Thới Bình - U Minh, cảng Cà Mau...

Các công trình thủy lợi được đầu tư cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất. Tỉnh đã quy hoạch sẽ khép kín hệ thống thủy lợi với 23 tiểu vùng (05 tiểu vùng thủy lợi Bắc Cà Mau và 18 tiểu vùng thủy lợi Nam Cà Mau). Đang tập trung đầu tư khép kín một số tiểu vùng thủy lợi (Tiểu vùng III - Bắc Cà Mau các Tiểu vùng: II, III, V, X, XV, XVII, XVIII - Nam Cà Mau). Đã đầu tư hoàn thành Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Sông Đốc, Rạch Gốc, Cái Đoi Vàm; triển khai đầu tư Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Khánh Hội.

Kết cấu hạ tầng văn hóa - xã hội được quan tâm đầu tư, nhiều chương trình, dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng như: Chương trình kiên cố hóa trường học giai đoạn 2 và nhà công vụ giáo viên với quy mô 2.005 phòng học, 209 phòng công vụ giáo viên; đầu tư, nâng cấp 101 trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho trạm y tế (Dự án AP); bệnh viện Sản - Nhi với quy mô 400 giường bệnh; một số khoa, phòng của Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, các bệnh viện tuyến huyện, đến cuối năm 2014 có 200 trường học đạt chuẩn quốc gia (đạt tỷ lệ 36,5%); thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở được quan tâm đầu tư, đến cuối năm 2014 có 65% xã, phường, thị trấn và 77% huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

Hạ tầng đô thị được đầu tư xây dựng, nâng cấp; thành phố Cà Mau được công nhận đô thị loại II, đô thị Năm Căn và Sông Đốc được công nhận đô thị loại IV. Đang tập trung triển khai Dự án nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL - Tiểu dự án thành phố Cà Mau sử dụng nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng trong nước.

Hạ tầng nông thôn mang diện mạo mới gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới với hàng nghìn km đường, cầu giao thông nông thôn và các công trình hạ tầng về lưới điện, thủy lợi, y tế, thiết chế văn hóa, thể thao được đầu tư.

Những dự án, công trình trên đã góp phần hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng mới, từng bước khắc phục yếu kém về hệ thống kết cấu hạ tầng, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, tạo tiền đề để thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội, góp phần giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

7. Tình hình thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch ngành, lĩnh vực

Công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã từng bước đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào quản lý phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, làm căn cứ đầu tư phát triển. Trình tự lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ, đồng thời thực hiện tốt tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X “về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị”, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch phát triển ngành đều được thông qua lấy ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy hoặc Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh trước khi phê duyệt.

Trong giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã có 49 quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, huyện và các quy hoạch ngành, lĩnh vực được lập mới và điều chỉnh; trong đó công tác điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đang được thực hiện đề trình Thủ tướng Chính phủ trong năm 2015. Các quy hoạch của tỉnh Cà Mau sau khi phê duyệt được công bố theo quy định và giao cho các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện, các định hướng, mục tiêu của quy hoạch từng bước được đưa vào Nghị quyết, vào kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm; nhiều mục tiêu quy hoạch đến năm 2015 của tỉnh cơ bản có khả năng thực hiện. Đối chiếu nội dung các quy hoạch được duyệt với kết quả thực hiện cho thấy phần lớn các quy hoạch đều phù hợp về định hướng phát triển của vùng, của ngành.

Công tác giám sát thực hiện quy hoạch từng bước được quan tâm hơn, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng cấp tỉnh, cấp huyện đã tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả thực hiện theo quy hoạch ở các ngành, các địa phương.

8. Hợp tác và liên kết vùng

Việc hợp tác giữa tỉnh Cà Mau với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục được đẩy mạnh và đạt một số kết quả tích cực trên các lĩnh vực, cụ thể:

- Về kết quả hợp tác với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam:

Qua 06 năm hợp tác, các đơn vị thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đã và đang triển khai đầu tư 09 dự án với tổng mức đầu tư 3,71 tỷ USD và 4.650 tỷ đồng, trong đó có 05 dự án với quy mô lớn thuộc trọng điểm nhà nước về dầu khí. Đã có 06 dự án với tổng mức đầu tư 2,1 tỷ USD đã hoàn thành và đưa vào hoạt động đúng tiến độ, đạt hiệu quả cao (gồm: đường ống dẫn khí PM3, 02 nhà máy điện công suất 1.500 MW, nhà máy đạm công suất 800.000 tấn, Tổ hợp thương mại Cừu Long...) đã đóng góp quan trọng thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nộp ngân sách.

- Về kết quả hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh: qua hợp tác, tỉnh Cà Mau nhận được nhiều sự giúp đỡ, hỗ trợ từ các sở, ngành, đơn vị của Thành phố Hồ Chí Minh trên tất cả các lĩnh vực hợp tác như: nông nghiệp và phát triển nông thôn (trao đổi, học tập kinh nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh về phương pháp sản xuất muối sạch, về xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại, hợp tác đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá...); khoa học và công nghệ (phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng các nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm đặc trưng của tỉnh); xúc tiến thương mại (phối hợp, tham gia, tổ chức các Hội chợ thương mại, Phiên chợ đưa hàng Việt về nông thôn...) và các lĩnh vực khác như: xây dựng, giáo dục và đào tạo, y tế, giao thông vận tải, thông tin và truyền thông, tài nguyên và môi trường.

Bên cạnh đó, tỉnh Cà Mau cũng tham gia tích cực các Diễn đàn hợp tác kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long (MDEC) nhằm tăng cường, hợp tác khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương nói riêng và cả vùng ĐBSCL nói chung. Tuy nhiên kết quả chưa cao do còn lúng túng về mặt thể chế trong liên kết vùng.

9. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh có nhiều tiến bộ, đã triển khai 65 đề tài, dự án; các đề tài, dự án, mô hình đã bám sát mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; trong đó có một số đề tài, dự án tập trung nghiên cứu ứng dụng về sản xuất giống phục vụ sản xuất nông ngư lâm nghiệp, thử nghiệm nuôi công nghiệp trên một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, đã ứng dụng vào thực tiễn, phát huy hiệu quả, góp phần vào việc tăng năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập của người dân.

Hoạt động sở hữu trí tuệ ngày càng được chú trọng, các tổ chức và cá nhân qua công tác tư vấn hướng dẫn đã quan tâm và có ý thức hơn trong việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, số lượng các cơ sở đăng ký quyền sở hữu trí tuệ tăng lên qua các năm. Đã có 258 đơn của các doanh nghiệp đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu hàng hóa và kiểu dáng công nghiệp; có 196 nhãn hiệu và 03 kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ) cấp giấy chứng nhận cho các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ trong tỉnh. Ngoài ra đã xây dựng các nhãn hiệu tập thể của tỉnh như: “Mật ong U Minh hạ”, “Tôm khô Rạch Gốc”, “Cá khô bồi U Minh”, tham gia Chương trình Phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011 - 2015 gồm: các dự án tuyên truyền trên Đài Phát thanh và Truyền hình, xây dựng nhãn hiệu tập thể cá chình, cá bống tượng Tân Thành, chỉ dẫn địa lý tôm sú Cà Mau.

Công tác quản lý chất lượng và đo lường được thực hiện thường xuyên. Số lượng phương tiện đo được kiểm định ngày càng tăng (trong 05 năm có trên 200.000 lượt phương tiện đo được kiểm định), góp phần tích cực trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

10. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo tiếp tục chuyển biến tích cực ở tất cả các bậc học, cấp học; đã phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tỷ lệ lưu ban, bỏ học giảm, đã thực hiện phổ cập giáo dục trung học phổ thông ở những nơi có điều kiện.

Quy mô các cấp học, ngành học được mở rộng; đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp học, bậc học được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Tình trạng dạy thêm, học thêm, vận động đóng góp các quỹ trong trường học không đúng quy định đã được chấn chỉnh.

Cơ sở vật chất và các điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục được quan tâm, đã thực hiện hoàn thành Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2 và nhà công vụ giáo viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị các trường cao đẳng và

trung cấp cơ bản được đầu tư. Chương trình xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được triển khai tích cực, ước đến cuối năm 2015 tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 38% (so với tỷ lệ đến cuối năm 2010 mới đạt 10%)⁹.

Xã hội hóa giáo dục và đào tạo đã đạt kết quả cao, đã huy động thêm nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học các cấp, số lượng học sinh, sinh viên học tại các cơ sở ngoài công lập ngày càng tăng.

11. Lĩnh vực y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân được chú trọng, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm nhanh, đến cuối năm 2015 giảm còn 13% (so với tỷ lệ cuối năm 2010 là 17,2%).

Cơ sở vật chất ngành y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở được đầu tư, mở rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho nhân dân¹⁰. Số giường bệnh/vạn dân đến cuối năm 2015 đạt 23,5 giường (tương đương cả nước, tăng 2,5 giường bệnh/vạn dân so với cuối năm 2010). Mạng lưới y tế dự phòng được củng cố, hoạt động y tế dự phòng được tăng cường, giám sát dịch chặt chẽ, không để dịch xảy ra. Cơ sở vật chất phục vụ y tế dự phòng được quan tâm đầu tư¹¹.

Nguồn nhân lực và chất lượng đội ngũ y bác sỹ đã tăng đáng kể trong các năm qua. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật ngành y tế được tăng cường, đã thực hiện được nhiều kỹ thuật y học và vận hành các trang thiết bị y tế hiện đại phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Công tác xã hội hóa về y tế được mở rộng¹².

12. Lĩnh vực văn hóa - thể thao, thông tin và truyền thông

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, triển khai rộng khắp trong toàn tỉnh; đã phát huy tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái cùng tham gia vào các hoạt động văn hóa, thể

⁹ Đã đầu tư cơ bản các hạng mục công trình Trường Cao đẳng Sư phạm, Trường Cao đẳng Y tế, Trường Trung cấp kinh tế - kỹ thuật; hoàn thành xây dựng mới Trường THPT chuyên Phan Ngọc Hiền, Trường Chính trị tỉnh, Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh; tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở 2 Trường Cao đẳng Cộng đồng, Trường Trung cấp kinh tế - kỹ thuật...

¹⁰ Đã triển khai đầu tư đồng loạt các bệnh viện tuyến tỉnh và bệnh viện tuyến huyện với tổng vốn đầu tư trên 1.800 tỷ đồng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ và vốn ngân sách địa phương đối ứng thực hiện, dự kiến đến cuối năm 2015 hoàn thành đưa vào sử dụng bệnh viện Sản - Nhi quy mô 400 giường bệnh; các bệnh viện tuyến huyện hoàn thành một số hạng mục khoa, phòng đưa vào phục vụ khám, chữa bệnh. Đã hoàn thành đưa vào sử dụng 101 trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho trạm y tế trong hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu tỉnh Cà Mau (Dự án AP) với tổng vốn đầu tư trên 285 tỷ đồng.

¹¹ Trong giai đoạn 2011 - 2015 đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng Trung tâm y tế dự phòng các huyện: Ngọc Hiền, Phú Tân; triển khai đầu tư xây dựng mới Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm y tế dự phòng các huyện: Đầm Dơi, Trần Văn Thời.

¹² Dự kiến đến cuối năm 2015 bình quân có 9,8 bác sỹ, được sỹ đại học/1 vạn dân (đứng thứ 2 khu vực ĐBSCL, sau thành phố Cần Thơ); đến nay có 01 bệnh viện tư, 07 phòng khám đa khoa và hơn 500 phòng khám chuyên khoa đang hoạt động.

thao, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng gia đình văn hóa, ấp, khóm văn hóa, nâng cao ý thức tự quản cộng đồng, góp phần đẩy lùi các tệ nạn xã hội; huy động nguồn lực trong nhân dân xây dựng thiết chế văn hóa ở cơ sở. Các di tích lịch sử được quan tâm tu bổ, tôn tạo; di sản văn hóa phi vật thể được bảo tồn. Các loại hình nghệ thuật truyền thống được giữ gìn, phát huy.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng khá phát triển, các môn thể thao thành tích cao được duy trì thường xuyên. Thiết chế văn hóa - thể thao được quan tâm đầu tư, đáp ứng phần lớn nhu cầu sinh hoạt văn hóa và tập luyện thể dục thể thao của nhân dân¹³.

Các cơ quan báo, đài của tỉnh thực hiện tốt các quy định liên quan đến các hoạt động báo chí, xuất bản; đã tập trung tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của địa phương, định hướng thống nhất trong nhận thức, tư tưởng và hành động của nhân dân, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội.

Mạng viễn thông, internet hoạt động ổn định, chất lượng dịch vụ được nâng lên, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu trao đổi thông tin của các tầng lớp nhân dân. Trên địa bàn tỉnh có 12 doanh nghiệp bưu chính với 37 bưu cục, 43 điểm bưu điện - văn hóa xã; có trên 1,2 triệu thuê bao điện thoại hoạt động trên mạng (trong đó có trên 63.000 thuê bao điện thoại cố định; 1,16 triệu thuê bao điện thoại di động), đạt mật độ 99,4 máy/100 dân.

Hạ tầng công nghệ thông tin được đầu tư, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động xuyên suốt của các cơ quan, đơn vị. Internet băng thông rộng đã phủ sóng hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan Đảng, Nhà nước đều có mạng LAN kết nối internet; 31 đơn vị được trang bị thiết bị phần cứng tường lửa; cán bộ, công chức và viên chức có thể trao đổi, tra cứu thông tin dễ dàng thông qua môi trường mạng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

13. Lĩnh vực xã hội

Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội đạt kết quả cao. Số lao động được giải quyết việc làm bình quân hàng năm đạt trên 35 nghìn người. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm khoảng 1,8%¹⁴.

Tỉnh Cà Mau đang thực hiện lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân, số người tham gia bảo hiểm y tế tăng khá, ước đến cuối năm 2015 tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 70% (so với thời điểm cuối năm 2011 chỉ đạt 45%). Bình quân hàng năm có trên 30.000 lượt người được chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; 8.000 người được bảo đảm chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng; 1,8 triệu lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

¹³ Đến cuối năm 2015 có 65% gia đình đạt chuẩn văn hóa; 70% xã, phường, thị trấn và 80% huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Thể thao.

¹⁴ Đến cuối năm 2015, dự kiến tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,2 - 3,4%.

Các chính sách về dân tộc như: hỗ trợ nhà ở, nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất, giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc được thực hiện khá tốt. Công tác đền ơn đáp nghĩa đối với người có công được toàn xã hội quan tâm, các đối tượng chính sách được chăm sóc tốt hơn; đời sống vật chất, tinh thần được cải thiện.

Thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, các cấp chính quyền luôn tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo hoạt động tín ngưỡng; làm tốt công tác mặt trận, đoàn kết tôn giáo, phát huy truyền thống yêu nước của đồng bào theo đạo.

Tốc độ tăng dân số được kiểm soát, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2015 giảm còn 1,08% (so với cuối năm 2010 tỷ lệ là 1,24%). Công tác chăm sóc người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, gia đình, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ có những kết quả đáng kể.

14. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu được quan tâm

Các nguồn tài nguyên chủ yếu của tỉnh đã được tổ chức điều tra, đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ, khai thác hợp lý. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý, di dời theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tiếp tục được triển khai và mang lại hiệu quả thiết thực, cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho vùng nông thôn¹⁵. Tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Cà Mau đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 với nhiều mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể.

Công tác quản lý bảo vệ môi trường đã được chính quyền các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo kịp thời và có sự phối hợp tốt hơn trong việc tăng cường giải quyết các vấn đề bức xúc trong cộng đồng, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của người dân, doanh nghiệp trong việc hạn chế các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở sản xuất kinh doanh quy mô lớn trên địa bàn tỉnh cơ bản đều có hệ thống xử lý nước thải để giảm tải mức độ ô nhiễm (ước đến cuối năm 2015 tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải đạt 95%).

Công tác tìm kiếm cứu nạn, phòng tránh bão, giảm nhẹ thiên tai, chống sạt lở được tăng cường và chủ động hơn. Đã triển khai đầu tư một số dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng như: dự án đầu tư nâng cấp tuyến đê biển Tây, Kè bảo vệ chống sạt lở Mũi Cà Mau, Kè khẩn cấp bảo vệ khu dân cư Tân Thuận, hệ thống đê bao ngăn triều cường, các Khu tái định cư, sắp xếp dân cư ven biển...

15. Quốc phòng - an ninh được tăng cường

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh trong những năm qua luôn ổn định; công tác quốc phòng, quân sự địa phương được các cấp, các ngành triển khai thực hiện tốt; tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu.

¹⁵ Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh đến cuối năm 2015 đạt khoảng 85%.

Lực lượng vũ trang được tăng cường nhận thức về xây dựng nền quốc phòng toàn dân; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; luôn duy trì ca, kíp trực sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống; thường xuyên dự báo chính xác và theo dõi nắm chắc tình hình tổ chức tuần tra, canh gác bảo vệ an toàn tuyệt đối các khu vực đóng quân, những vị trí trọng yếu, các ngày lễ, tết, các sự kiện trọng đại của đất nước và của tỉnh Cà Mau.

Quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền an ninh biên giới vùng biển. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện và đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động xâm nhập, xâm phạm chủ quyền vùng biển không để bị động, bất ngờ, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội ở khu vực biên giới biển, góp phần phát triển kinh tế biển.

Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm được triển khai thực hiện tích cực. Các lực lượng quân sự - công an - biên phòng, nòng cốt là lực lượng công an đã phối hợp triển khai nhiều kế hoạch, phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Thường xuyên nắm tình hình, phối hợp giải quyết tốt tình hình an ninh trong vùng đồng bào tôn giáo, dân tộc và các vụ tranh chấp khiếu kiện. Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh trấn áp các loại tội phạm. Tập trung lực lượng điều tra khám phá, xử lý nghiêm các ô, nhóm tội phạm và triệt xóa các loại tệ nạn xã hội, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

16. Công tác cải cách hành chính được đẩy mạnh; phòng chống tham nhũng, lãng phí có kết quả bước đầu

Công tác cải cách hành chính tiếp tục được triển khai đồng bộ, cơ chế một cửa, một cửa liên thông tiếp tục được thực hiện tại 18/18 đơn vị cấp tỉnh và các đơn vị cấp huyện, xã. Việc áp dụng quy trình ISO trong hoạt động của cơ quan hành chính được quan tâm thực hiện có hiệu quả.

Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí được thực hiện thường xuyên, nhiều giải pháp phòng, ngừa tham nhũng được triển khai thực hiện tốt.

17. Việc tổ chức, phối hợp triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2011 - 2015

Những kết quả đạt được trên tất cả các lĩnh vực trong 5 năm 2011 - 2015 là sự phấn đấu, nỗ lực của cả toàn bộ hệ thống chính trị, các doanh nghiệp và nhân dân tỉnh Cà Mau; là sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, của sự hợp tác liên kết với các đơn vị, các tỉnh, thành phố. Từ đó, việc tổ chức, phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2011 - 2015 đạt kết quả cao nhất.

Trong quá trình triển khai kế hoạch 5 năm 2011 - 2015, UBND tỉnh chấp hành và thực hiện nghiêm túc sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh. Các Nghị quyết của Chính phủ, Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh được UBND tỉnh triển khai kịp thời. Nhìn chung các văn bản được ban hành đảm bảo đúng quy định và phục vụ thiết thực công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực. Quy chế làm việc và Chương trình công tác của UBND tỉnh được triển khai đúng nguyên tắc; việc phối hợp công tác giữa UBND tỉnh và giữa các sở, ban, ngành tỉnh, các ngành dọc của Trung ương với các Ban Đảng, Đoàn Đại biểu Quốc hội, Thường trực HĐND tỉnh, Thường trực UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức thành viên ngày càng hiệu quả hơn.

II. NHỮNG HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2011 - 2015 còn có những hạn chế, khó khăn như sau:

1. Vị trí địa lý của tỉnh Cà Mau rất quan trọng và có lợi thế lớn (thuộc Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL, là điểm cuối của tuyến đường Hành lang ven biển phía Nam thuộc Chương trình Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông - GMS, vùng biển của tỉnh tiếp giáp với các nước trong khu vực, nằm ở trung tâm vòng cung khu vực Đông Nam Á, trên tuyến hành lang giao thông đường biển quốc gia và quốc tế) nhưng thời gian qua chưa được khai thác hiệu quả để đóng góp vào quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế (kết cấu hạ tầng còn yếu kém, đặc biệt là thiếu hệ thống cảng biển quy mô lớn) đồng thời cũng chưa thực hiện chặt chẽ mối liên kết vùng để khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh (chỉ mới dừng lại ở góc độ hợp tác mang tính đơn lẻ, phát sinh theo từng hoạt động cụ thể với các địa phương).

2. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đạt mục tiêu đề ra (bình quân 5 năm GDP chỉ tăng 8,3%/năm so với mục tiêu 13,5%/năm). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, tỷ trọng khu vực ngư nông lâm nghiệp trong GDP còn cao (đến năm 2015 chiếm 36,1% so với cả nước dưới 20% GDP), tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 36,6% năm 2010 giảm xuống còn 36,3% năm 2015); tỷ trọng khu vực chiếm tỷ trọng còn thấp (27,6%). Trong giai đoạn này dự báo xuất hiện các yếu tố mới làm động lực thúc đẩy tăng trưởng nhưng tiến độ thực hiện còn chậm như: Khu kinh tế Năm Căn, đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn....

3. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được cải thiện khá nhiều so với trước đây nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế và cải thiện dân sinh. Nhìn chung kết cấu hạ tầng của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ, tính kết nối thấp, làm hạn chế việc khai thác các tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

4. Năng lực cạnh tranh chưa cao, một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu mới qua sơ chế, giá trị gia tăng còn thấp, sản xuất nhỏ lẻ, chưa hình thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Ngoài các ngành công nghiệp đã hình thành (chế biến thủy sản, sản xuất điện, đạm, đường), chưa xuất hiện các ngành công nghiệp mới dẫn đến tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong GDP giảm. Khu vực dịch vụ chỉ mới đáp ứng nhu cầu hoạt động nội bộ nền kinh tế (thương mại, vận tải), ngành dịch vụ du lịch có nhiều lợi thế nhưng chưa được khai thác có hiệu quả.

5. Môi trường kinh doanh chưa được cải thiện (theo kết quả công bố của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Cà Mau năm 2011 đạt thứ hạng 32/63 tỉnh, thành phố, năm 2012 tụt xuống hạng 49/63 và năm 2013 tụt xuống thứ hạng 56/63, thuộc nhóm tương đối thấp). Tình hình thu hút đầu tư, nhất là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài rất thấp (chỉ mới thu hút được 06 dự án đầu tư theo hình thức FDI với tổng vốn đăng ký 10,125 triệu USD). Doanh nghiệp có quy mô lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn ít, số lượng doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng cao (khoảng 90%), đa số năng lực cạnh tranh thấp, trình độ quản trị doanh nghiệp yếu, chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

6. Chương trình xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế như: số tiêu chí đạt chuẩn bình quân thấp hơn cả nước, tiến độ triển khai còn chậm so với mục tiêu (dự kiến đến cuối năm 2015 có 14 xã đạt 19 tiêu chí so với mục tiêu 23 xã), nhận thức của một bộ phận cán bộ các cấp về những nội dung thiết yếu của Chương trình chưa đầy đủ; việc quan tâm chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền ở một số nơi chưa thường xuyên, sâu sát, còn tâm lý trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước; việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở nông thôn còn chậm; quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu tính bền vững; đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa đáp ứng được yêu cầu...

7. Hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ mặc dù tiến bộ hơn giai đoạn trước nhưng việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống chưa theo kịp nhu cầu. Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội. Tạo việc làm mới trong tỉnh ít, phần lớn phải đi làm việc ngoài tỉnh, chưa sử dụng hết nguồn nhân lực hiện có. Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế chưa đáp ứng nhu cầu phục vụ, vẫn còn tình trạng quá tải ở các bệnh viện, một số ít cán bộ y tế còn hạn chế về y đức, về trình độ chưa tạo được niềm tin với nhân dân. Chất lượng xây dựng đời sống văn hóa còn thấp, tiến độ xây dựng các trung tâm sinh hoạt văn hóa - thể thao, công trình di tích lịch sử chậm, hiệu quả không cao.

8. Khả năng kiểm soát, xử lý ô nhiễm môi trường phạm vi rộng còn yếu, ô nhiễm môi trường có chiều hướng gia tăng ở cả thành thị và nông thôn; toàn bộ chất thải, nước thải trong nuôi trồng thủy sản chưa qua xử lý, xả thẳng ra sông rạch, gây ô nhiễm môi trường nước, tác động này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững nuôi tôm trong tương lai. Cà Mau là địa phương sẽ chịu tác động mạnh của tình trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng nhưng các dự án ứng phó thích ứng với biến đổi khí hậu chưa đảm bảo tính bền vững lâu dài, tình trạng sạt lở, triều cường gây thiệt hại đến tính mạng và tài sản của nhân dân ngày càng tăng.

9. Đời sống một bộ phận nhân dân vẫn còn khó khăn, nhất là ở vùng nông thôn sâu và vùng có đông đồng bào dân tộc; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giảm nhanh nhưng chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao do các chính sách giảm nghèo còn dàn trải, chưa thích hợp nên một bộ phận người dân chưa nỗ lực phấn đấu thoát nghèo; còn trông chờ ỷ lại vào sự giúp đỡ của nhà nước, của cộng đồng.

10. Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí chưa đạt được mục tiêu từng bước ngăn chặn, đẩy lùi. An ninh chính trị được giữ vững nhưng trật tự an toàn xã hội từng lúc, từng nơi còn diễn ra phức tạp. Tai nạn giao thông chưa được kiểm chế.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 5 NĂM 2011 - 2015

Trên cơ sở những kết quả đạt được và những khó khăn, hạn chế nêu trên, đối chiếu với các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm giai đoạn 2011 - 2015 đã được UBND tỉnh phê duyệt, dự kiến trong 17 chỉ tiêu chủ yếu đề ra, có 08 chỉ tiêu dự kiến đạt và vượt, 09 chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch, cụ thể như sau:

1. Những chỉ tiêu dự kiến đạt và vượt kế hoạch

- Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt khoảng 5,6 tỷ USD, bằng 111% kế hoạch (05 tỷ USD).
- Tổng thu ngân sách 5 năm đạt khoảng 22.300 tỷ đồng, bằng 131% kế hoạch (17.000 tỷ đồng).
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đến cuối năm 2015 đạt 97% (bằng kế hoạch).
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến cuối năm 2015 giảm còn 1,08% (kế hoạch giảm còn dưới 1,2%).
- Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán đến cuối năm 2015 đạt 24% (bằng kế hoạch).
- Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (bằng kế hoạch).
- Tỷ lệ chất thải rắn ở khu công nghiệp đạt 90% (bằng kế hoạch).
- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đúng quy định đạt 100% (bằng kế hoạch).

2. Những chỉ tiêu dự kiến không đạt kế hoạch

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 8,3%/năm (kế hoạch tăng 13,5%/năm).
- Cơ cấu kinh tế, dự kiến 2015: ngư - nông - lâm nghiệp 36,1%, công nghiệp - xây dựng 36,3%; dịch vụ 27,6% (kế hoạch tương ứng là: 30% - 42% - 28%).
- Thu nhập bình quân đầu người dự kiến đến cuối năm 2015 đạt 1.700 USD (kế hoạch 2.150 USD).
- Tổng vốn đầu tư xã hội bình quân giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 30,6% GDP (kế hoạch 38,5% GDP).

- Số xã đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới đến cuối năm 2015 ước đạt 14 xã (kế hoạch 23 xã).

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến cuối năm 2015 đạt khoảng 38% (kế hoạch 70%).

- Tỷ lệ lao động xã hội qua đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề đến cuối năm 2015 đạt khoảng 55% (kế hoạch 60%).

- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 1,8%/năm (kế hoạch giảm bình quân 2%/năm).

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến cuối năm 2015 đạt 85% (kế hoạch 90%).

IV. CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

Việc triển khai thực hiện một số chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2011 - 2015 đạt thấp với những hạn chế, khó khăn nêu trên là do những nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

1. Nguyên nhân khách quan

- Tình hình kinh tế thế giới và trong nước xuất hiện những khó khăn mới không lường trước ngay khi bước vào triển khai kế hoạch 5 năm của tỉnh. Sự điều chỉnh các chính sách, cơ chế quản lý, điều hành của Trung ương đã tác động lớn đến thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (thực hiện chủ trương thắt chặt đầu tư công, điều chỉnh chính sách thuế giá trị gia tăng...).

- Khi xây dựng mục tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 trên cơ sở dự báo một số dự án lớn có tính chất động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh như: Khu kinh tế Năm Căn, đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (kéo theo sẽ phát triển các nhà máy sử dụng nguyên liệu khí đặt tại khu công nghiệp Khánh An)... Tuy nhiên, các dự án động lực này chưa được triển khai như dự kiến. Một số dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn triển khai chậm so với tiến độ như: tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Năm Căn - Đất Mũi; tuyến đường Hành lang ven biển phía Nam; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 63...

- Thiên tai, dịch bệnh diễn biến ngày càng phức tạp, tác động của tình trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng đã tác động rõ nét và ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tỉnh.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số chỉ tiêu đưa ra thiếu tính khả thi, đặt mục tiêu quá cao trong khi nguồn lực thực hiện chưa đảm bảo.

- Một số chương trình, dự án triển khai chậm, giãn tiến độ làm mất cơ hội tác động thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Khả năng ứng phó với những tác động bất lợi của các ngành, các cấp còn chậm, nhất là dịch bệnh trên tôm nuôi, ô nhiễm môi trường... kéo dài chưa có giải pháp xử lý hữu hiệu.

- Trình độ, trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức còn yếu, nhất là trong tổ chức, quản lý điều hành thực hiện nhiệm vụ chưa kịp thời, chưa theo kịp với những yêu cầu của tình hình mới.

V. CÁC BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Trên cơ sở đánh giá về tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2011 - 2015 và những hạn chế, yếu kém, có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm như sau:

1. Trong bối cảnh mới, sự biến động liên tục của kinh tế thế giới và trong nước đã và đang tác động đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đòi hỏi phải làm tốt công tác dự báo, phân tích, đánh giá sát tình hình; có sự sáng tạo, tư duy đổi mới trong cách điều hành, chỉ đạo để thích ứng với những biến đổi và những đòi hỏi của thực tiễn, từ đó mới có thể huy động có hiệu quả toàn bộ nguồn lực của xã hội đóng góp vào sự phát triển chung.

2. Phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm nhưng phải kết hợp chặt chẽ với phát triển văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh, chú trọng đảm bảo an sinh xã hội, hướng đến mục tiêu cuối cùng là: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

3. Phải làm tốt công tác tuyên truyền, tạo được sự đồng thuận cao trong nhân dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, huy động tối đa nguồn lực trong nhân dân.

4. Cần phải đề cao tính kỷ luật, nghiêm minh trong việc thực thi pháp luật về quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

Phần thứ hai KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CÀ MAU 5 NĂM 2016 - 2020

I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Bước vào giai đoạn thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 dự báo tình hình thế giới vẫn diễn biến phức tạp, khó lường trên tất cả các lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... sẽ tác động trực tiếp đến sự ổn định, phát triển của kinh tế thế giới và kinh tế nước ta. Mặc dù vậy, dự báo nền kinh tế nước ta trong giai đoạn 2016 - 2020 sẽ đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn giai đoạn trước (phần đầu GDP giai đoạn 2016 - 2020 tăng bình quân 6,5 - 7%/năm so với giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân khoảng 6%).

Quy mô nền kinh tế của tỉnh Cà Mau so với cả nước còn nhỏ, chưa tự cân đối thu - chi ngân sách, vẫn phải nhận trợ cấp từ ngân sách Trung ương. Tuy nhiên, do nền kinh tế hội nhập sâu với quốc tế (các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh đã có mặt trên thị trường hơn 30 nước, vùng lãnh thổ trên thế giới, kim ngạch xuất khẩu hàng năm khoảng 1,2 - 1,3 tỷ USD, đóng góp giá trị xuất siêu hàng năm trên 01 tỷ USD trong cán cân thương mại của cả nước) nên những tác động của tình hình kinh tế thế giới cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự phát triển của tỉnh.

Trong 5 năm tới, nền kinh tế của tỉnh Cà Mau có nhiều thuận lợi và cơ hội phát triển nhưng vẫn tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: những diễn biến phức tạp của thiên tai, tình trạng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường tác động trực tiếp đến sự phát triển ổn định, bền vững. Tuy nhiên, với vị trí địa lý quan trọng và những tiềm năng, lợi thế của tỉnh Cà Mau cùng với sự quan tâm, hỗ trợ từ Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương cùng với việc dự kiến xuất hiện những yếu tố tác động đến sự phát triển như: hoàn thành tuyến đường Hồ Chí Minh đến Đất Mũi, cảng biển tổng hợp Hòn Khoai, Khu kinh tế Năm Căn, Khu cảng dịch vụ dầu khí, đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn... kết hợp việc khai thác, tận dụng tốt lợi thế là địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cà Mau trong giai đoạn tới; đồng thời việc thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh sẽ tạo cho Cà Mau bước phát triển mới, nhanh và vững chắc hơn, rút ngắn khoảng cách phát triển với cả nước.

II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH 5 NĂM 2016 - 2020

1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy tiềm năng, lợi thế, ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu; phát triển kinh tế, đô thị, khu dân cư và hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng thân thiện và bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, chủ động phòng tránh và ứng phó biến đổi khí hậu; kết hợp phát triển kinh tế với các lĩnh vực xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, gắn thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đẩy mạnh công tác giảm nghèo; phấn đấu đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP giá năm 2010) bình quân tăng khoảng 10%/năm. Trong đó: khu vực ngư nông lâm nghiệp tăng khoảng 7 - 7,2%, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng khoảng 10 - 11%, khu vực dịch vụ tăng 11 - 12%. Cơ cấu kinh tế:

- + Công nghiệp - xây dựng: 37 - 38%;
- + Dịch vụ: 31 - 32%;
- + Ngư - nông - lâm nghiệp: 30 - 31%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm khoảng 34 - 35% GDP.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt từ 7,5 - 8 tỷ USD trở lên.
- Tổng thu ngân sách 5 năm khoảng 30.000 tỷ đồng.
- Đến năm 2020 có khoảng 40 - 50% xã đạt tiêu chí nông thôn mới.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 đạt khoảng 70%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm từ 1,5% trở lên.
- Giải quyết việc làm cho khoảng trên 200.000 người.
- Tỷ lệ lao động xã hội qua đào tạo, dạy nghề năm 2020 đạt từ 45% trở lên.
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 từ 80% trở lên.
- Tỷ lệ che phủ của rừng và cây phân tán năm 2020 đạt 26%.
- Số cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải đến năm 2020 đạt 100%.

III. NHIỆM VỤ, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh tỉnh Cà Mau đến năm 2020

Đối với công nghiệp: đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Trong đó chuẩn bị các điều kiện để triển khai đầu tư xây dựng cảng biển tổng hợp Hòn Khoai trong thời gian sớm nhất để xuất, nhập khẩu trực tiếp hàng hóa và hệ thống cảng sông kết nối trung chuyển với cảng biển; tập trung đầu tư hoàn thiện tuyến đường trục chính Khu kinh tế Năm Căn, triển khai thực hiện đồng bộ quy hoạch điều chỉnh các khu công nghiệp, tạo điều kiện phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam xây dựng thêm nhà máy chế biến khí, nhà máy phân NPK, hệ thống đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn và đường ống khí thấp áp cho Khu Công nghiệp Khánh An. Triển khai xây dựng Nhà máy nước mặt trên địa bàn thành phố Cà Mau.

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng gắn với quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu, khuyến khích đầu tư công nghệ, mở rộng sản xuất những sản phẩm tinh chế, đa dạng hóa mặt hàng. Phát triển công nghiệp cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, thủy sản.

Tăng cường các hoạt động khuyến công với nhiều loại hình đa dạng để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ xây dựng, củng cố các làng nghề truyền thống, mở rộng sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh trên thị trường.

Phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) triển khai thực hiện Dự án cấp điện nông thôn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 (theo Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi, hải đảo giai đoạn 2013 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt), phấn đấu đến năm 2020 hầu hết số hộ dân trên địa bàn tỉnh đều có điện sử dụng.

Đối với dịch vụ: triển khai các giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế của từng lĩnh vực dịch vụ. Tập trung phát triển mạnh một số ngành dịch vụ như: thương mại, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ vận tải, quy hoạch hệ thống bến bãi để phát triển ngành dịch vụ cung ứng hậu cần vận tải (logistics) gắn với khai thác cảng biển tổng hợp Hòn Khoai và Khu kinh tế Năm Căn khi đi vào hoạt động. Khuyến khích rộng rãi mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh vận tải đường bộ và đường thủy theo quy hoạch. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển, thu hút đầu tư để sớm hoàn thành cơ sở hạ tầng du lịch của 02 Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau và U Minh hạ.

Đối với nông nghiệp: thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm toàn diện dựa trên sản phẩm chủ lực là con tôm, cây lúa, rừng trồng, sản phẩm đánh bắt, sản phẩm chăn nuôi... Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Tổ chức lại sản xuất trong khai thác thủy hải sản phù hợp với từng nhóm nghề, từng ngư trường nhằm nâng cao hiệu quả và thu nhập của ngư dân. Dự kiến diện tích nuôi tôm công nghiệp đến năm 2020 đạt khoảng 20.000 ha, diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến đạt khoảng 120.000 ha, tổng sản lượng thủy sản năm 2020 đạt khoảng 530.000 tấn; diện tích gieo trồng khoảng 127.600 ha, sản lượng lúa khoảng 630.000 tấn.

Đổi mới cơ chế quản lý rừng; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý về bảo vệ và phát triển rừng. Hoàn thiện hình thức giao khoán rừng, đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo nguyên tắc cùng chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ phát triển rừng và cùng hưởng lợi. Đẩy mạnh việc giao khoán rừng, đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng trên địa bàn. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp; xây dựng các công ty lâm nghiệp trở thành trung tâm liên kết sản xuất nông, lâm nghiệp đối với nhân dân trong vùng; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

Xây dựng Nông thôn mới theo hướng văn minh, giàu đẹp, có kinh tế phát triển, kết cấu hạ tầng phát triển tương đối đồng bộ, đảm bảo trật tự xã hội, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống. Tập trung đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng ở tất cả các xã, có chia bước đi thích hợp ở từng tiêu chí để xây dựng Nông thôn mới phù hợp với điều kiện của mỗi xã, điều kiện nguồn lực của ngân sách nhà nước và khả năng của người dân.

2. Tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, mặt bằng sản xuất kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi và các chương trình hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực và cải thiện khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp tục cụ thể hóa thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012 và triển khai hướng dẫn chuyển đổi hoạt động hợp tác xã, thực hiện kịp thời các chính sách đầu tư, phát triển kinh tế tập thể theo hướng bền vững. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Công khai minh bạch đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của các đơn vị; các thông tin về quy hoạch đất đai, xây dựng, các điều kiện đầu tư, kinh doanh; phát triển quỹ đất có sẵn quy hoạch, hạ tầng phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp, nhà đầu tư; khai thác hiệu quả các khu công nghiệp, khu kinh tế để giảm số doanh nghiệp, nhà đầu tư phải tự thực hiện các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng; cung cấp đường dây nóng, hộp thư điện tử đảm bảo giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc, kiến nghị về thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi và tâm lý yên tâm cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và khai thác thị trường trong nước để tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa. Phân đấu kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 7,5 - 8 tỷ USD.

3. Tăng cường quản lý ngân sách

Tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước, tập trung các giải pháp chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước.

Quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, triệt để tiết kiệm và hiệu quả. Rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi thường xuyên; kiên quyết cắt giảm các khoản chi kém hiệu quả và chưa thật sự cần thiết.

4. Huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

Tạo điều kiện thuận lợi để huy động các nguồn vốn của các thành phần kinh tế đầu tư kết cấu hạ tầng bằng các hình thức phù hợp, đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường... Tiếp tục tranh thủ các dự án sử dụng nguồn vốn ODA, các dự án hỗ trợ của các Tổ chức phi Chính phủ (NGO)...

Tổ chức triển khai thực hiện Luật Đầu tư công và Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020. Tăng cường quản lý các dự án đầu tư xây dựng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước, lựa chọn các dự án phải đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội. Các cấp có thẩm quyền và người quyết định

dầu tư chịu trách nhiệm kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và chương trình đã được phê duyệt và phù hợp với nguồn vốn đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020.

Tập trung đầu tư xây dựng và tạo bước đột phá về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư các dự án, công trình quan trọng làm động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như: cảng biển tổng hợp Hòn Khoai, tuyến đường Hồ Chí Minh đoạn Năm Căn - Đất Mũi, Khu Kinh tế Năm Căn, đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn, đường bờ Nam Sông Đốc, đường Cà Mau - Đầm Dơi, các dự án Tiểu vùng thủy lợi, bệnh viện, trường học đạt chuẩn quốc gia, thiết chế văn hóa - thể thao các cấp...

5. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng

Tiếp tục hợp tác, liên kết có hiệu quả trên các lĩnh vực với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng Sông Cửu Long theo các nội dung đã ký kết. Phát huy vai trò là địa phương thuộc vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là động lực để thúc đẩy tăng trưởng của cả vùng.

Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hợp tác, liên kết phát triển toàn diện kinh tế - xã hội giữa các địa phương, các doanh nghiệp trong vùng. Đẩy mạnh hợp tác giữa các địa phương trong các lĩnh vực: xúc tiến đầu tư, xây dựng vùng nguyên liệu, phát triển công nghiệp chế biến, phát triển các sản phẩm có lợi thế xuất khẩu và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ; xây dựng các tuyến giao thông liên tỉnh, các công trình xử lý chất thải rắn, hệ thống cấp nước, thoát nước quy mô vùng; phối hợp hình thành các tour du lịch nhằm khai thác các lợi thế so sánh và đặc thù riêng của mỗi địa phương; phối hợp trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước.

6. Phát triển khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu cho quá trình phát triển

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong các đề tài, dự án một cách đồng bộ và hiệu quả trên các lĩnh vực. Chọn và triển khai các đề tài, dự án phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh.

Từng bước hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tạo điều kiện cho hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ diễn ra thuận lợi. Chủ động liên kết, hợp tác với các viện, các trường, các trung tâm, các nhà khoa học trong và ngoài nước tiếp nhận và chuyển giao các công nghệ, mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phổ biến cho nhân dân.

Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo ra ngành nghề mới, sản phẩm mới, hàng hóa có chất lượng, đủ khả năng cạnh tranh và xuất khẩu.

Tăng cường quản lý đo lường chất lượng và sở hữu trí tuệ, tiếp tục tham gia và thực hiện Chương trình Phát triển trí tuệ giai đoạn 2016 - 2020. Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong việc xác lập, bảo vệ và khai thác quyền sở hữu trí tuệ. Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

7. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực

Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2020 nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, cán bộ quản lý giỏi. Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, giảng viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đạt chuẩn về chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo.

Rà soát quy hoạch xây dựng mạng lưới trường học phù hợp với từng địa bàn, điều chỉnh quy mô các trường phù hợp với khả năng quản lý, từng bước thực hiện biên chế số học sinh/lớp học ở tất cả các cấp học đảm bảo đúng quy định.

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, trọng tâm là xây dựng các trường mầm non, phổ thông trường đạt chuẩn quốc gia theo hướng hiện đại, phấn đấu đến năm 2020 có trên 70% trường học trong tỉnh đạt chuẩn quốc gia. Cùng cố phát triển các trường đào tạo chuyên nghiệp.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo, huy động mọi nguồn lực trong xã hội tham gia để phát triển giáo dục, phát triển thêm các trường phổ thông ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Phát huy vai trò Hội đồng giáo dục ở các cấp, tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác phát triển sự nghiệp giáo dục.

8. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Xây dựng mạng lưới y tế từng bước hiện đại để mọi người dân đều được cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế chất lượng nhằm nâng cao thể chất, sức khỏe và tuổi thọ nhân dân. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đến năm 2020 còn khoảng 10%.

Củng cố và nâng cao hiệu quả mạng lưới y tế dự phòng và y tế cơ sở, chủ động phòng, chống dịch bệnh, không để dịch xảy ra. Tuyên truyền và vận động nhân dân thực hiện tốt vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch. Kiểm chế và giảm mạnh lây nhiễm HIV.

Đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại cho các bệnh viện phù hợp với điều kiện và khả năng ngân sách nhằm đáp ứng yêu cầu chẩn đoán và điều trị, tiếp cận ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ trong lĩnh vực y tế, vào các bệnh

viện, trước hết là các bệnh viện tuyến tỉnh để nâng cao chất lượng khám và chữa bệnh. Tranh thủ ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh như: bệnh viện Đông Y, bệnh viện Lao - Phổi, bệnh viện Tâm Thần. Phân đầu đến năm 2020 đạt 26 giường bệnh/vạn dân.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế, tăng cường sự tham gia của hệ thống y tế ngoài công lập vào việc thực hiện các mục tiêu về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Khuyến khích phát triển gắn liền với quản lý chặt chẽ hành nghề y dược tư nhân, thu hút đầu tư thành lập bệnh viện tư nhân và trung tâm chẩn đoán điều trị y học kỹ thuật cao, mở rộng các hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Tăng cường công tác đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế. Thực hiện chế độ điều động luân phiên cán bộ y tế về tăng cường cho y tế tuyến dưới, đảm bảo duy trì 100% số trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ, đến năm 2020 đạt tỷ lệ 12 bác sỹ/vạn dân.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin, truyền thông giáo dục sức khỏe, công tác kế hoạch hóa gia đình nhằm duy trì mức sinh hợp lý và tỷ lệ giới tính khi sinh để nâng cao chất lượng dân số.

Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế có chất lượng với giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân; quản lý, sử dụng thuốc và trang thiết bị hợp lý, an toàn và hiệu quả.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền truyền, vận động toàn dân tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Nâng cao năng lực tổ chức triển khai, tạo mọi thuận lợi cho đơn vị sử dụng lao động, người dân đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; tăng cường chất lượng khám và điều trị bệnh, bảo đảm quyền lợi cho đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

Quản lý, sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế an toàn, hiệu quả và bảo đảm cân đối quỹ bảo hiểm xã hội lâu dài. Xây dựng hệ thống tổ chức bảo hiểm xã hội hiện đại, chuyên nghiệp và hiệu quả nhằm phục vụ tốt nhất người tham gia và thụ hưởng các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội. Phân đầu đến cuối năm 2020: tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 80% trở lên, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt từ 50% trở lên so với lực lượng lao động thuộc các thành phần kinh tế, có trên 40% lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

9. Chăm lo phát triển văn hóa, thể thao; thực hiện có hiệu quả tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội

a) Chăm lo phát triển văn hóa, thể thao:

- Văn hóa: bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (vật thể và phi vật thể) gắn kết với các hoạt động văn hóa cộng đồng, tổ chức và vận động nhân dân tham gia các hoạt động văn hóa tại chỗ (như: sáng tác, biểu diễn, lễ hội, đọc sách...) để phục vụ nhu cầu văn hóa giải trí lành mạnh, thể hiện được vai trò của văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Phát huy cao nhân tố con người, quan tâm đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực hợp lý, hiệu quả; đề cao tính sáng tạo của văn nghệ sỹ và có những chính sách phù hợp để văn nghệ sỹ sáng tạo tác phẩm có chất lượng tốt.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới hướng đến chất lượng, hiệu quả. Từng bước đầu tư đồng bộ các thiết chế văn hóa, trong đó ưu tiên đầu tư các thiết chế phục vụ cho sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa nhằm động viên nhân dân, các tổ chức kinh tế xã hội tham gia xây dựng phát triển văn hóa; khuyến khích thành lập các đoàn nghệ thuật tư nhân, các câu lạc bộ đờn ca tài tử...

- *Thể dục thể thao*: tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; thực hiện Quy hoạch phát triển thể dục thể thao tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Tập trung đầu tư có trọng điểm công tác đào tạo vận động viên trẻ, năng khiếu chuẩn bị lực lượng bổ sung cho đội tuyển địa phương; bồi dưỡng nghiệp vụ và nâng cao trình độ đội ngũ huấn luyện viên, mời chuyên gia giỏi về công tác huấn luyện, thu hút huấn luyện viên ngoài tỉnh để đạt thành tích ở một số môn thể thao trọng tâm của địa phương.

Phát triển thể dục thể thao quần chúng rộng khắp bằng nhiều hình thức, lồng ghép phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, nhất là những môn nhân dân tự nguyện luyện tập. Đẩy mạnh giáo dục thể chất trong các trường học, lực lượng vũ trang, coi đây là nền tảng và động lực phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng. Phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 30% người dân trong tỉnh thường xuyên tập luyện thể dục thể thao.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao để huy động mọi tiềm năng, cơ sở vật chất của xã hội phát triển thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh.

b) Thực hiện có hiệu quả tiến bộ, công bằng xã hội và an sinh xã hội:

- *Lao động việc làm*: chú trọng tạo việc làm, nâng oao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nhanh tỷ lệ lao động không có việc làm, thiếu việc làm, tăng thời gian làm việc của lao động ở nông thôn. Tổ chức điều tra thu thập thông tin lao động, khai thác tốt các thị trường lao động, dữ liệu cung cầu lao động. Mục tiêu trong giai đoạn 2016 - 2020 giải quyết việc làm cho khoảng 200.000 - 210.000 người.

- *Đào tạo nghề*: tăng cường công tác quản lý nhà nước về dạy nghề, tiếp tục thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề, đẩy mạnh dạy nghề cho lao động nông thôn từ đào tạo theo năng lực sẵn có của cơ sở đào tạo sang đào tạo theo nhu cầu học nghề của lao động nông thôn và yêu cầu của thị trường lao động; gắn dạy nghề với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng

địa phương. Đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề, khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề, lồng ghép các nguồn lực để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đánh giá chất lượng dạy nghề.

- *Giảm nghèo*: đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức thực hiện mục tiêu giảm nghèo, tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp; tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức, chủ động và tự vươn lên thoát nghèo của hộ nghèo. Tăng cường đối thoại với hộ nghèo, kiểm tra, giám sát chuyên đề, nhằm đảm bảo việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách đối với hộ nghèo, người nghèo được công khai, đầy đủ kịp thời. Phần đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm từ 1,5% trở lên (theo chuẩn nghèo áp dụng trong giai đoạn thực hiện).

- *Chính sách người có công*: tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách đối với người có công; đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” nhằm huy động nguồn lực từ cộng đồng, góp phần chăm sóc và nâng cao cuộc sống của người có công.

- *Bảo trợ xã hội*: phát triển, hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội; mở rộng độ bao phủ cả về đối tượng và nhu cầu của đối tượng. Nhà nước cùng cộng đồng xã hội có trách nhiệm hỗ trợ các đối tượng bảo trợ xã hội cải thiện cuộc sống, tự mình vươn lên hòa nhập cộng đồng.

- *Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em*: tổ chức tốt các hoạt động trợ giúp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và trẻ em sống trong các hộ gia đình nghèo. Tăng cường các hoạt động phòng, chống xâm hại tình dục, tai nạn thương tích; chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ em.

- *Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, phòng chống tệ nạn xã hội trong cộng đồng*: làm tốt công tác phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể trong quản lý, xử lý vi phạm; dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ vốn cho các đối tượng hoàn lương tái hòa nhập cộng đồng có cuộc sống ổn định; triển khai thường xuyên công tác kiểm tra, xử lý vi phạm, tạo tính răn đe chung, tích cực trong công tác đấu tranh triệt phá các tụ điểm mai dâm, ma túy và các loại tệ nạn xã hội khác. Duy trì và tiếp tục phát triển phong trào xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh, không có tệ nạn ma túy, mai dâm. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý, giáo dục, chữa trị và tổ chức dạy nghề cho các đối tượng, phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện cai nghiện tại Trung tâm và cộng đồng, quản lý sau cai nghiện hiệu quả, hạn chế tái nghiện.

- *Chú trọng công tác Bình đẳng giới*: thực hiện lồng ghép giới trong chính sách phát triển nguồn nhân lực, trong công tác tổ chức cán bộ cơ cấu hợp lý công chức nữ tham gia lãnh đạo quản lý. Tăng cường hoạt động truyền thông về bình đẳng giới và bạo lực gia đình trên các phương tiện truyền thông đại chúng; nâng cao chất lượng các chuyên trang, chuyên mục và đa dạng hóa các hình thức thông tin tuyên truyền giáo dục các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới.

c) Chăm lo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc:

Triển khai thực hiện tốt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, đặc biệt là tăng cường huy động và lồng ghép các nguồn lực để thực hiện tốt các chính sách, chương trình đầu tư, hỗ trợ đặc thù để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc như: chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, vốn tín dụng phát triển sản xuất đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.

Xây dựng chính sách giữ gìn, bảo tồn, phát triển văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết, phong tục, tập quán, tín ngưỡng truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào dân tộc. Thực hiện chính sách dân tộc đảm bảo đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển.

d) Thực hiện đúng chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước: tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Làm tốt công tác mặt trận, đoàn kết tôn giáo, phát huy truyền thống yêu nước của đồng bào theo đạo.

10. Quản lý tài nguyên, tăng cường bảo vệ và cải thiện môi trường, ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu

Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững. Nâng cao nhận thức các tầng lớp nhân dân trong việc sử dụng, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo.

Kiểm toàn, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà nước về môi trường. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Đảm bảo chất thải công nghiệp, đô thị và chất thải y tế được thu gom, xử lý đúng quy định. Các khu công nghiệp, khu kinh tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu, các dự án thuộc diện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường phải xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý ô nhiễm đạt yêu cầu trước khi đưa vào vận hành, hoạt động chính thức.

Thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, nước biển dâng để bảo vệ sức khỏe nhân dân, đảm bảo sản xuất và sử dụng hợp lý nguồn lực thích ứng để phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

Triển khai thực hiện Chương trình bảo vệ và phục hồi đa dạng sinh học, tổ chức quản lý và khai thác có hiệu quả Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau, Khu Ramsar.

11. Tăng cường quốc phòng, an ninh

Tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 28-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; tập trung xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc gắn với giữ vững chủ quyền an ninh biển, đảo. Triển khai thực hiện các đề án, phương án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xử lý, giải quyết kịp thời các tình huống phức tạp về quốc phòng, an ninh, không để bị động, bất ngờ.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới”, Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới”.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; tăng cường công tác quản lý cư trú; ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; phòng, chống cháy, nổ và giảm thiểu tai nạn giao thông.

12. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước

a) Đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước:

Tăng cường thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh; chủ động sửa đổi, bổ sung hoặc kiến nghị sửa đổi, bổ sung những thủ tục, quy định không còn phù hợp theo hướng đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, ít tốn kém, nhất là lĩnh vực liên quan đến người dân, doanh nghiệp.

Nâng cao chất lượng việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa các cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp và giữa các cơ quan hành chính với nhau.

Tiếp tục xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh bằng các hình thức đào tạo, bồi dưỡng thích hợp. Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước gắn với cải cách hành chính, tập trung vào các dịch vụ công để tăng tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, làm cho các cơ quan nhà nước gần dân hơn, phục vụ người dân và tạo mọi thuận lợi tốt hơn cho doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về các hoạt động hành chính tư pháp, đảm bảo cho công tác này phục vụ đắc lực, đáng tin cậy cho việc hoạch định và thực thi nhiệm vụ quản lý. Triển khai có khoa học và có hệ thống-công tác lý lịch tư pháp; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác quốc tịch, nuôi con nuôi, bồi thường nhà nước, chứng thực.

Đổi mới quản lý nhà nước về công tác Bổ trợ tư pháp theo hướng xã hội hóa, đồng thời phát huy vai trò tự quản của các tổ chức nghề nghiệp luật sư, công chứng, giám định tư pháp...

b) Đẩy mạnh đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí:

Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước của các cấp chính quyền và việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trên các lĩnh vực.

Công khai, minh bạch các quy định, thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước bằng các hình thức thiết thực, thích hợp, dễ tiếp cận để nhân dân giám sát việc thực hiện.

Thiết lập cơ chế phối hợp có hiệu quả trong phát hiện và xử lý tham nhũng; khắc phục những chậm trễ trong khâu giám định tư pháp về xác định thiệt hại tài chính, tài sản; xử lý kịp thời, nghiêm minh các trường hợp tham nhũng, lãng phí. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và các cơ quan thông tin đại chúng trong việc phát hiện, đấu tranh phòng chống tham nhũng, lãng phí.

c) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền:

Tăng cường các thông tin chính thức một cách công khai, minh bạch và kịp thời về tình hình và các chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước để tạo được sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị, của nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu của kế hoạch đã đề ra.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CÀ MAU 5 NĂM 2016 - 2020

Để phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Cà Mau lần thứ XV, hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau 5 năm 2016 - 2020, tỉnh Cà Mau đề ra một số Chương trình thực hiện như sau:

1. Chương trình đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đảm bảo tính đồng bộ, kết nối cao phục vụ yêu cầu phát triển của nền kinh tế;
2. Chương trình đào tạo nguồn nhân lực;
3. Chương trình phát triển đô thị;
4. Chương trình thực hiện các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm và giảm nghèo bền vững;
5. Chương trình thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, về tăng trưởng xanh, từng bước phục hồi hệ sinh thái, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường;
6. Chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
7. Chương trình phát triển nhà ở đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
8. Chương trình xây dựng nông thôn mới;
9. Chương trình cải cách hành chính;
10. Chương trình phát triển du lịch;
11. Tiếp tục thực hiện Chương trình Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 là nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Trong tổ chức thực hiện kế hoạch phải tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và toàn thể nhân dân nhằm hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố cụ thể hóa xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Thường xuyên theo dõi, đánh giá tình hình kết quả thực hiện kế hoạch theo từng năm, giữa kỳ và cả giai đoạn 5 năm. Trong trường hợp có những thay đổi lớn cần chủ động đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ các giải pháp, nhiệm vụ nêu trên triển khai tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm quản lý của ngành, đơn vị mình; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Các Bộ, ngành Trung ương;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND huyện, thành phố;
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Trung tâm CB-TH;
- Các phòng khối tổng hợp;
- Lưu: VT. Tr 05/02.



Phạm Thành Tươi

Biểu mẫu số 1-

THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2011-2015



STT		Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tốc độ tăng trưởng GDP theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng các cấp	%	13,5	8,55	7,93	7,96	8,51	8,53	8,3	
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nư, nông, lâm nghiệp	%		10,1	7,2	6,1	6,9	7,1	7,5	
	- Công nghiệp, xây dựng	%		5,1	6,5	7,4	8,7	8,1	7,1	
	- Dịch vụ	%		11,9	11,1	11,2	10,4	10,8	11,1	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tính, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ			6,9	5,8	6,2	6,8	6,8	6,5	
	<i>Trong đó:</i>									
	- Nư, nông, lâm nghiệp	%		7,8	8,3	5,7	6,3	6,4	6,9	
	- Công nghiệp, xây dựng	%		1,2	1,9	7,1	7,9	7,8	5,2	
	- Dịch vụ	%		11,7	6,1	6,7	7,1	7,3	7,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
3	Cơ cấu GDP theo chỉ tiêu Đại hội Đảng các cấp (giá hiện hành)		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
	<i>Trong đó:</i>									
	- Ngu, nông, lâm nghiệp	%	30,0	38,8	37,9	37,0	36,5	36,1		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	42,0	36,7	36,7	36,4	36,5	36,3		
	- Dịch vụ	%	28,0	24,5	25,4	26,6	27,0	27,6		
4	GRDP quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 5/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ (giá hiện hành)									
	- GRDP theo VND	Nghìn.tỷ đồng		28458	32946	36848	40685	45000		
	- Tổng GRDP quy USD	Tỷ USD		1,36	1,52	1,75	1,92	2,10		
	- GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	1.000 đồng	46.000	23.415	27.025	30.024	32.960	36.250		
5	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
	- Ngu, nông, lâm nghiệp	%	36,3	38,8	37,9	37,0	36,5	36,1		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	35,9	36,7	36,7	36,4	36,5	36,3		
	- Dịch vụ	%	27,8	24,5	25,4	26,6	27,0	27,6		



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng các cấp	%	38,5	51,8	32,3	24,6	25,3	25,6	30,6	
7 Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP	%		51,8	32,3	24,6	25,3	25,6	30,6	
8 Tỷ lệ nợ chính quyền địa phương so tổng chi NSNN	%		1,92	2,77	4,51	6,11	6,0	6,0	
9 Xuất nhập khẩu									
- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	5.000	920	900	1.080	1.300	1.400	5.600	Đạt
Tốc độ tăng xuất khẩu	%		6,5	-2,2	20,4	20,4	7,7	10,2	
- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD								
- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD		90	50	60	150	180	530	
Tốc độ tăng nhập khẩu	%		335,0	-44,4	20,0	150,0	20,0	46,5	
- Nhập siêu so với xuất khẩu	%								
10 Chỉ số giá tiêu dùng	%		116,9	109,0	107,3	104,7	104,0		
B Chỉ tiêu xã hội									
- Dân số trung bình	1000 người		1.215	1.219	1.227	1.234	1.241	1.241	
- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,1	1,21	1,17	1,14	1,11	1,08	1,08	Đạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm BQ 2%/năm	10,14	8,24	6,49	4,9	3,2 - 3,4	3,2 - 3,4	Giảm BQ 1,8%/năm
	- Số lao động được tạo việc làm	Người		38.000	36.000	37.291	38.500	36.000	187.669	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không bao gồm bồi dưỡng, truyền nghề) trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%		16,5	19	21	23	26	26	
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%		2,9	2,5	2,5	3,0	3,0		
	- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	1.160.000	1.147.532	1.151.327	1.089.914	1.198.165	1.240.000	1.240.000	Đạt
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	49.500	44.690	50.731	49.813	50.715	52.000	52.000	Đạt
	- Diện tích nhà ở bình quân sàn/người	m ²	17,0	16,2	16,6	17,0	17,7	18,3	18,3	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m ²	18,7	18,0	18,5	19,0	19,7	20,3	20,3	
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m ²	16,1	15,5	15,9	16,4	17,1	17,7	17,7	
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	24	19,8	21,5	21,8	23	24	24	Đạt
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	85	78,0	78,4	82	84	85	85	Đạt



Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	88	81,0	82,7	84,5	86,2	88	88	Đạt
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	25	0	0	0	0	25	25	Đạt
- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	90	80,1	81,4	82,6	84,0	85,5	85,5	Không đạt
- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	85,7	85,7	85,7	85,7	100	100	Đạt
- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	14,3	28,6	28,6	38,9	72,2	72,2	Không đạt



Biểu mẫu số 2

MÔ HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2011-2015

STT		Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá năm 2010)	%		9,2	7,6	6,9	8,1	7,9	8,0	
2	Giá trị tăng thêm (giá hiện hành)	Tỷ đồng		11.033	12.474	13.638	14.870	16.000	68.016	
3	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Tấn	2.822.000	534.000	555.600	567.800	554.716	590.080	2.802.116	99,3
	Trong đó: + Thóc	Tấn	2.822.000	534.000	555.600	567.800	554.716	590.000	2.802.116	99,3
	- Thịt lợn các loại	Tấn		35.283	34.567	35.008	33.421	33.972	172.251	
	- Trồng rừng tập trung	Ha	2.500	850	729	546	560	350	3.035	121,4
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,0	19,8	21,5	21,8	23,0	24,0	24,0	
	- Sản lượng thủy hải sản	Tấn	2.143.450	408.530	426.430	452.810	478.820	495.000	2.261.590	105,5
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha		296.180	296.687	295.789	296.138	298.500	298.500	

Biểu mẫu số 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1	Giá trị tăng thêm (giá hiện hành)	Tỷ đồng		9.148	10.688	11.815	12.953	14.261	58.865	
2	Sản phẩm chủ yếu									
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh		8.487	8.099	8.216	7.373	8.500	40.675	
	- Khai thác khí	Triệu m ³		1.546	1.902	1.989	1.880	2.100	9.417	
	- Phân đạm	Tấn			427.000	775.890	777.000	800.000	2.779.890	
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	Đạt
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	96,0	94,0	95,0	95,0	95,2	96,0	96,0	Đạt

Biểu mẫu số 5

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1.	Thương mại									
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%		30,7	17,0	16,0	14,2	14,9	17,0	
2.	Vận tải									
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%	7,5	9,2	7,3	12,9	1,9	12,7	8,8	Đạt
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%	7,6	9,3	8,1	13,7	0,9	12,7	8,9	Đạt
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	1,2	6,4	-1,2	-0,4	0,6	3,4	1,8	Đạt
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	1,2	6,7	-2,8	0,7	0,7	3,4	1,2	Đạt
3.	Thông tin - Truyền thông									
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	1.160.000	1.147.532	1.151.327	1.089.914	1.198.165	1.240.000	1.240.000	Đạt
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	49.500	44.690	50.731	49.813	50.715	52.000	52.000	Đạt
4.	Đu lịch			780000	820000	850000	910000	980000	4340000	
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người		15.500	16.800	17.000	19.000	23.000	91.300	
	- Số lượt khách du lịch nội địa đến địa phương	Lượt người		764.500	803.200	833.000	891.000	957.000	4.248.700	



Biểu mẫu số 7

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
I	GIÁO DỤC	Học sinh	1.166.290	228.850	231.100	234.800	238.110	237.450	1.170.310	Đạt
1	Giáo dục mầm non		159.290	29.940	30.500	32.800	33.540	34.140	160.920	
	- Số học sinh mẫu giáo	Học sinh	159.290	29.940	30.500	32.800	33.540	34.140	160.920	
2	Giáo dục tiểu học		585.000	121.780	121.520	119.670	118.250	104.660	585.880	
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	585.000	121.780	121.520	119.670	118.250	104.660	585.880	
3	Giáo dục trung học cơ sở		310.000	53.670	56.190	59.830	64.540	76.550	310.780	
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	310.000	53.670	56.190	59.830	64.540	76.550	310.780	
4	Giáo dục trung học phổ thông		112.000	23.460	22.890	22.500	21.780	22.100	112.730	
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	112.000	23.460	22.890	22.500	21.780	22.100	112.730	
II	ĐÀO TẠO	Sinh viên	10.860	1.950	2.060	1.980	1.110	1.950	9.050	Không đạt
1	Đại học, cao đẳng		4.000	520	730	620	500	650	3.020	Không đạt
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Sinh viên	4.000	520	730	620	500	650	3.020	
2	Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp	Người	6.860	1.430	1.330	1.360	610	1.300	6.030	Không đạt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	4.450	820	600	380	510	720	3.030	
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp	Người	2.410	610	730	980	100	580	3.000	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không bao gồm bồi dưỡng, truyền nghề)	%	60	16,5	19	20	23	26	26	
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ									
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%	22,0	6,8	4,0	5,0	3,0	3,2	22,0	Đạt
2	Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	Đạt
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%		3,7	4,2	5,0	3,1	3,0	3,0	



THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2011 - 2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015(*)
A	DÂN SỐ									
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	1000 người		1.215	1.219	1.227	1.234	1.241	1.241	
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>100 người</i>		<i>960</i>	<i>951</i>	<i>945</i>	<i>938</i>	<i>931</i>	<i>988</i>	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	Đạt
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,1	1,21	1,17	1,14	1,11	1,08	1,08	Đạt
B	LAO ĐỘNG									
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		662.470	670.448	678.713	686.164	695.000		
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người		635.971	643.630	651.564	658.717	670.800		
3	Số lao động được tạo việc làm	Người		37.983	35.985	37.291	38.500	36.000	187.669	
C	Y TẾ (năm cuối kỳ)									
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	23,5	22,0	22,0	22,5	23,0	23,5	23,5	Đạt
	<i>- Số giường bệnh quốc lập/ 1 vạn dân</i>	<i>Giường</i>		<i>21,6</i>	<i>21,6</i>	<i>22,1</i>	<i>22,6</i>	<i>23,1</i>	<i>23,1</i>	
	<i>- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân</i>	<i>Giường</i>		<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015(*)
2	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	9,2	6,5	6,5	7,2	8,4	9,2	9,2	Đạt
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	5,4	9,4	3,6	8,8	11,1	5,4	5,4	Đạt
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%	10,0	3,0	2,0	2,0	6,7	10,0	10,0	Đạt
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	5,0	4,6	3,2	2,3	7,3	5,0	5,0	Đạt
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	13,0	15,8	15,1	13,9	13,5	13,0	13,0	Đạt
7	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	%	80,0	0,0	34,7	62,4	72,3	82,2	82,2	Đạt
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	>95	>95	>95	>95	>95	>95	>95	Đạt
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	100	Đạt
D BẢO HIỂM										
1	Số người dân tham gia bảo hiểm xã hội	Người		53.109	52.943	55.307	57.420	59.900	59.900	
2	Số người dân có thẻ bảo hiểm y tế	Người		576.659	592.566	674.309	764.344	842.100	842.100	
3	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	70	47,5	48,6	55	65,5	70	70	Đạt



Biểu mẫu số 9

**HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI
5 NĂM 2011-2015 THEO NGUỒN VỐN**

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (%)
	TỔNG SỐ	Triệu đồng		14.759.296	10.647.695	9.051.916	10.300.186	11.500.000	56.259.093	
	<i>So với GDP</i>	%		51,9	32,3	24,6	25,3	25,6	30,6	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		38,0	-27,9	-15,0	13,8	11,6	26,4	
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Triệu đồng		1.764.210	1.787.579	1.879.722	1.955.661	2.060.000	9.447.172	
	<i>So với tổng số</i>	%		12,0	16,8	20,8	19,0	17,9	16,8	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		35,2	1,3	-11,6	-1,5	0,3		
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Triệu đồng		616.765	475.024	1.031.026	1.257.673	1.000.000	4.380.488	
	<i>So với tổng số</i>	%		4,2	4,5	11,4	12,2	8,7	7,8	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		-40,0	-23,0	117,1	22,0	10,0		
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Triệu đồng		30.000	75.000	205.000	85.000	290.000	595.000	
	<i>So với tổng số</i>	%		0,2	0,7	2,3	0,8	1,7	1,1	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		0,0	250,0	273,3	-241,2	255,3		
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng		7.584.407	3.060.886	462.488	402.052	1.000.000	12.509.833	
	<i>So với tổng số</i>	%		51,4	28,7	5,1	3,9	8,7	22,2	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		118,7	-64,9	-78,9	-81,9	5,0		
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Triệu đồng		4.277.826	4.711.366	4.933.020	5.954.228	6.300.000	26.176.440	
	<i>So với tổng số</i>	%		29,0	44,2	54,5	57,8	54,8	46,5	

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Mức tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
	Tốc độ tăng	%		5,5	8,6	0,0	8,9	9,1		
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng		361	631	46	3.674	10.000	14.712	
	Số với tổng số	%		0,002	0,006	0,001	0,036	0,087	0,026	
	Tốc độ tăng	%		-65,7	74,8	-92,7	7.857,0	700,0		
7	Vốn huy động khác	Triệu đồng		485.727	537.209	540.614	641.898	930.000	3.135.448	
	Số với tổng số	%		3,3	5,0	6,0	6,2	8,1	5,6	
	Tốc độ tăng	%		-35,8	92,9	58,4	37,4	15,2		

Biểu mẫu số 10




**PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2011-2015**

Đơn vị: Tỷ đồng.

	Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015(*)
	TỔNG SỐ		2.380.975	2.262.603	2.910.748	3.213.334	3.060.000	13.827.660	
I	Lĩnh vực kinh tế		1.166.810	1.072.369	1.688.694	1.770.512	1.505.000	7.203.385	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		49,01	47,40	58,02	55,10	49,18	52,09	
1	Công nghiệp		13.089	16.199	10.000	3.755	10.000	53.043	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		0,55	0,72	0,34	0,12	0,33	0,38	
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		516.067	475.959	852.601	922.084	795.000	3.561.711	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		21,67	21,04	29,29	28,70	25,98	25,76	
3	Giao thông vận tải		637.654	580.211	826.093	844.673	700.000	3.588.631	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		26,78	25,64	28,38	26,29	22,88	25,95	

	Ngành, lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015(*)
II	Lĩnh vực xã hội		1.168.387	1.114.410	1.185.143	1.412.822	1.512.000	6.392.762	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		49,07	49,25	40,72	43,97	49,41	46,23	
1	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải		209.646	138.168	233.528	262.875	300.000	1.144.217	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		8,81	6,11	8,02	8,18	9,80	8,27	
2	Khoa học, công nghệ		21.433	11.123	19.249	20.000	22.000	93.805	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		0,90	0,49	0,66	0,62	0,72	0,68	
3	Giáo dục và đào tạo		383.646	339.424	378.801	311.116	285.000	1.697.987	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		32,84	30,46	31,96	22,02	18,85	26,56	
4	Y tế		255.510	258.688	342.058	515.400	570.000	1.941.656	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		21,87	23,21	28,86	36,48	37,70	30,37	
5	Văn hoá-Xã hội, Thể thao, Du lịch		162.575	153.698	124.886	157.539	175.000	773.698	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		6,83	6,79	4,29	4,90	5,72	5,60	
6	Quản lý nhà nước		99.277	144.764	32.194	100.400	110.000	486.635	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		4,17	6,40	1,11	3,12	3,59	3,52	

	 Lĩnh vực	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015(*)
7			36.300	68.545	54.427	45.492	50.000	254.764	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		1,52	3,03	1,87	1,42	1,63	1,84	
III	Quốc phòng		35.855	59.771	32.911	25.000	33.000	186.537	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		1,51	2,64	1,13	0,78	1,08	1,35	
IV	An ninh		9.923	16.053	4.000	5.000	10.000	44.976	
	Tỷ trọng so với tổng số (%)		0,42	0,71	0,14	0,16	0,33	0,33	



Biểu mẫu số 11

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011- 2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015(*)
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI		17.000	4.971	5.700	4.446	3.294	3.867	22.278	131,0
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		102,4	14,7	-22,0	-25,9	17,4	9,5	
1	Thu nội địa	Tỷ đồng		2.903	3.710	3.754	2.683	3.210	16.260	
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%		58,4	65,1	84,4	81,5	83,0	73,0	
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng		572	71	67	57,7	90	880	
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%		11,5	1,3	1,5	1,8	2,3	4,0	
3	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng		1	1	1	1	1	5	
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%		0,02	0,02	0,03	0,04	0,03	0,03	
4	Thu khác	Tỷ đồng		1.495	1.918	624	552	566	5.133	
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%		30,1	33,6	14,0	16,8	14,6	23,0	
B	TỔNG CHI NSNN			4.649	6.466	6.896	6.483	6.675	31.169	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		11,5	39,0	6,7	-6,0	3,0	9,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TR 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011- 2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015(*)
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng		2.687	3.645	4.173	4.234	4.887	19.626	
	Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi	%		57,8	56,4	58,5	73,2	70,4	73,5	
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng		683	1.302	1.587	1.203	1.880	6.655	
	Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi	%		14,7	20,1	22,3	21,4	27,1	24,9	
3	Chi trả nợ, viện trợ	Tỷ đồng		29	134	96	74	94	426	
	Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi	%		0,6	2,1	1,3	1,3	1,4	1,6	

Biểu mẫu số 12



HÌNH THỨC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	100	0 (2,5)	0,2 (2,7)	0,5 (3,2)	1 (4,2)	1 (5,2)	2,7 (17,8)	không đạt
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>100</i>	<i>0</i>	<i>0,2</i>	<i>0,5</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>2,7</i>	không đạt
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	150	2 (8,625)	0,5 (9,125)	0 (9,125)	3 (12,125)	3.500 (3.512)	3.505 (3.531)	vượt
3	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhập khẩu	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nộp ngân sách	Triệu USD	-	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	1,15	đạt
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	-	33	37	56	66	100	100	-

Biểu mẫu số 13

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2011-2015

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước thực hiện 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015 (*)
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp		5.760	6.486	6.948	7.300	7.740	7.740	
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp		406	430	463	400	440	2.139	
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dẫn doanh thành lập mới	Tỷ đồng		1.361	2.114	1.638	1.100	1.210	7.423	
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp		3.676	3.537	3.883	7.300	4.045	4.045	
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp		474	865	116	300	330	2.085	



Biểu mẫu số 14

**HÌNH THỨC HIỆN KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2011-2015**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	So với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
1	Doanh nghiệp nhà nước									
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	5	6	5	5	5	5	5	Đạt
	Trong đó:									Đạt
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	4	5	4	4	4	4	4	Đạt
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	1	1	1	1	1	1	1	Đạt
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2		1		1		2	Đạt
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp	1				1		1	Đạt
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	737365	328023	482556	413341	737365	737365	737365	Đạt
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	551880	368180	368180	368180	551880	551880	551880	Đạt
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	2030000	293561	370304	425905	480230	530000	2100000	Đạt
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng	6670000	1164951	1285846	1268620	1386000	1520000	6625417	Chưa đạt
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	940000	169271	203331	235711	200000	220000	1028313	Đạt
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011-2015	Số với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2011-2015
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước									
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lấy kê đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp		3676	3537	3883	7300	4045	4045	
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp								
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người								
	Trong đó lao động nữ	Người								
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người								
5	Tổng vốn đăng ký	Triệu đồng								
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng								
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng								
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng								
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng								



Biểu mẫu số 15

KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH ĐƯỢC CẤP THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2011 - 2015

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
TỔNG SỐ		31.204		7.323	5.391	4.780	6.024	7.368
1	Quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	2.300				400	400	1.500
1	Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Cà Mau đến năm 2020	2.300				400	400	1.500
II	Quy hoạch do Bộ trưởng/Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt	28.904	0	7.323	5.391	4.380	5.624	5.868
1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cà Mau đến năm 2020	918			500	418		
2	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Đầm Dơi đến năm 2020	735		735				
3	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Phú Tân đến năm 2020	661		400	261			
4	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Năm Căn đến năm 2020	661		660				
5	Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Ngọc Hiển đến năm 2020	661		400	261			
6	Quy hoạch phát triển Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020	378		378				
7	Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020	1.110		1.110				
8	Quy hoạch phát triển Điện lực các huyện, thành phố giai đoạn 2011 - 2015, có xét đến năm 2020	1.820			1.000	820		

STT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
9	Quy hoạch phát triển Thương mại tỉnh Cà Mau đến năm 2020	537		200	200	137		
10	Quy hoạch mạng lưới bán lẻ bán buôn tỉnh Cà Mau đến năm 2020	210						
11	Quy hoạch mạng lưới cửa hàng xăng dầu tỉnh Cà Mau đến năm 2020	411		200	100	100		
12	Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Cà Mau từ năm 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020	550		550				
13	Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau đến năm 2020	550		550				
14	Quy hoạch phát triển Nông nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020	300		300				
15	Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cà Mau đến năm 2020	136			136			
16	Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng tỉnh Cà Mau đến năm 2020	276			150	126		
17	Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	350					100	250
18	Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau đến năm 2020	550		350	200			
19	Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2020	500		300	200			
20	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giao thông Vận tải tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	294			200	94		
21	Quy hoạch phát triển Thông tin, Truyền thông tỉnh Cà Mau đến năm 2020	394		200	194			
22	Quy hoạch phát triển Du lịch tỉnh Cà Mau đến năm 2020	550		350	200			
23	Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Cà Mau đến năm 2020	640		340	200	100		
24	Quy hoạch đường gom và đầu nối đường giao thông công cộng vào các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020	189		100	89			
25	Điều chỉnh Quy hoạch Thủy lợi tỉnh Cà Mau đến năm 2020	2.767			1.000	900	800	
26	Quy hoạch phát triển Văn hóa tỉnh Cà Mau đến năm 2020	450				250	200	
27	Quy hoạch phát triển Thể thao tỉnh Cà Mau đến năm 2020	450				250	200	



STT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
28	Quy hoạch phát triển ngành Y tế tỉnh Cà Mau đến năm 2020	418				200	200	
29	Quy hoạch phát triển cơ sở bán buôn, bán lẻ tỉnh Cà Mau đến năm 2020	411		200	100	100		
30	Quy hoạch chi tiết phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	372				223	149	
31	Quy hoạch bến thủy nội địa, bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	335			175	117	43	
32	Quy hoạch phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	201			75	66	60	
33	Quy hoạch bảo tồn và phát triển Vườn quốc gia Mũi Cà Mau đến năm 2020	194					194	
34	Quy hoạch bảo tồn và phát triển Vườn quốc gia U Minh hạ đến năm 2020	194					194	
35	Quy hoạch khai thác, ương nghêu giống và nuôi nghêu thương phẩm ven biển Mũi Cà Mau	200					200	
36	Quy hoạch hệ thống nghiên cứu chuyển giao, sản xuất và cung ứng giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020	200					200	
37	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh cụm đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.554					500	1.054
38	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh đảo Hòn Chuối, huyện Trần Văn Thời đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.554					500	1.054
39	Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội vùng Nam Sông Đốc - Đầm Thị Trương tỉnh Cà Mau đến năm 2020	1.500					200	1.300
40	Quy hoạch thu hút nguồn lực hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) tỉnh Cà Mau đến năm 2020	500						500
41	Quy hoạch phát triển hạ tầng thương mại nông thôn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	350			150	100	100	

STT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015
		Trong nước	Nước ngoài					
42	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030	450					200	250
43	Quy hoạch hệ thống trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020 định hướng 2030	900					500	400
44	Quy hoạch bảo tồn và phát triển rừng cụm đảo Hòn Khoai, tỉnh Cà Mau	190					190	
45	Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	600					300	300
46	Chiến lược đảm bảo an toàn giao thông tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến 2030	579				379	200	
47	Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	375					197	178
48	Quy hoạch sử dụng tạm thời hệ phố, lòng đường trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	375					197	178
49	Điều chỉnh Quy hoạch đường gom và đấu nối các đường giao thông công cộng vào các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	404						404



Biểu mẫu số 16

KINH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2011 - 2015

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Mục tiêu KH 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	Ước TH 2015	Ước TH 2011 - 2015	So với mục tiêu KH giai đoạn 2011 - 2015 (%)
I	HỢP TÁC XÃ (HTX)									
1	Tổng số HTX	HTX	350	222	257	257	260	250	250	71,4
	Số HTX thành lập mới	HTX	200	68	35	20	18	20	161	80,5
	Số HTX giải thể	HTX	5	0	0	20	15	30	70	
2	Tổng số thành viên HTX	Người	6400	4386	4789	4959	5020	4820	4820	75,3
3	Tổng số lao động trong HTX	Người		5930	6154	7422	8700	8400	8400	
	Số lao động là thành viên HTX	Người		5630	5850	7050	8250	8000	8000	
III	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ (LHHTX)									
1	Tổng số LHHTX	LHHTX	3	0	0	0	0	0	0	0
	Số LH HTX thành lập mới	LHHTX	3	0	0	0	0	0	0	0
	Số LH HTX giải thể	LHHTX								
2	Tổng số HTX thành viên	Người								
3	Tổng số lao động trong LH HTX	Người								
II	TỔ HỢP TÁC (THT)									
1	Tổng số THT	THT	4400	3263	3550	3600	3537	3380	3380	76,8
	Số THT có đăng ký chứng thực	THT		722	1000	1700	1770	2030	2030	
2	Tổng số thành viên THT	Người	90000	79590	79985	80000	70750	67600	67600	75,1
	Số thành viên của THT có đăng ký chứng thực	Người								
3	Tổng số lao động trong THT	Người	290000	238770	239953	240000	212200	202800	202800	69,9
	Số lao động là thành viên THT	Người	240000	198975	199962	200000	176800	169000	169000	70,4
	Số lao động là thành viên THT có đăng ký chứng thực	Người	180000	44023	56300	94300	88500	101000	101000	56,1



Biểu mẫu số 1

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) giá năm 2010	Tỷ đồng	27.950	30.380	33.200	36.530	40.470	45.000	10,0
	<i>Trong đó:</i>								
	- Ngu, nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	9.450	10.130	10.860	11.640	12.480	13.400	7,2
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	10.550	11.420	12.500	13.900	15.650	17.700	10,9
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	7.950	8.830	9.840	10.990	12.340	13.900	11,8
2	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	45.000	50.300	56.850	65.150	76.100	90.700	15,0
	<i>Trong đó:</i>								
	- Ngu, nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	16.250	17.900	19.750	22.050	24.700	27.800	11,3
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	16.350	18.300	20.900	24.300	28.800	34.500	16,1
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	12.400	14.100	16.200	18.800	22.600	28.400	18,0
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Ngu, nông, lâm nghiệp	%	36,1	35,6	34,7	33,8	32,5	30,7	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Công nghiệp, xây dựng	%	36,3	36,4	36,8	37,3	37,8	38,0	
	- Dịch vụ	%	27,6	28,0	28,5	28,9	29,7	31,3	
	GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	1.000 đồng	36.250	40.250	44.800	51.300	59.400	70.500	
	(Quy đổi ra USD)	USD	1.700	1.900	2.150	2.400	2.700	3.200	
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GDP	%	30,6	26,8	29,9	33,8	37,5	40	34-35%/GDP
5	Tỷ lệ nợ chính quyền địa phương so tổng chi NSNN	%	6	5	5	5	5	5	5
6	Xuất nhập khẩu								
	- Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	5.600	1.450	1.500	1.550	1.600	1.700	7,5 - 8 tỷ USD
	Tốc độ tăng xuất khẩu	%		3,6	3,4	3,3	3,2	6,3	4,0
	- Kim ngạch xuất khẩu/người	USD							
	- Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	530	180	190	200	210	220	01 tỷ USD
	Tốc độ tăng nhập khẩu	%	46,5	0	5,6	5,3	5	4,8	4,0
	- Nhập siêu so với xuất khẩu	%							
7	Chỉ số giá tiêu dùng	%		5	5	5	5	5	5
B	Chỉ tiêu xã hội								
	- Dân số trung bình	1000 người	1.241	1.250	1.259	1.270	1.282	1.295	1.295

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	Tỷ lệ đảng viên số	%	1,08	1,06	1,04	1,02	<1,00	<1,00	<1,00
	Tỷ lệ quản lý hộ nghèo (theo Chuẩn 2011/2015)	%	9,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	7,5
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	187.669	37.000	39.000	41.000	44.000	48.000	209.000
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không bao gồm bồi dưỡng, truyền nghề) trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	26	30	34	38	42	45	45
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,98	1,60	1,40	1,30	1,20	1,00	1,30
	- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn			3,5	3,0	3,1	3,7	3,3	2,9
	- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	1.240.000	1.270.000	1.300.000	1.320.000	1.330.000	1.340.000	1.340.000
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	52.000	54.000	56.000	58.000	60.000	62.000	62.000
	- Diện tích nhà ở bình quân sân/người	m ²	18,3	19,0	19,6	20,3	21,0	21,7	21,7
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m ²	20,3	21,0	21,6	22,3	23,0	23,7	23,7
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m ²	17,7	18,4	19,0	19,7	20,4	21,0	21,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững								
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,0	24,5	25,0	25,3	25,7	26	26
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	92,5	86,5	88,0	89,5	91,0	92,5	92,5
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	95,0	90,0	91,3	92,5	93,8	95	95
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	25	50	75	100	100	100	100
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	85,5	86,5	87,5	88,5	89,5	90	90
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100

Biểu mẫu số 3
KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	58.865	16.100	18.400	21.400	25.300	30.400	111.600
2	Sản phẩm chủ yếu								
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	40.675	8.600	8.650	8.700	8.750	8.800	43.500
	- Khai thác khí	Triệu m ³	9.417	2.130	2.140	2.160	2.180	2.200	10.810
	- Phân đạm	Tấn	2.779.890	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	4.000.000
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ số hộ nông thôn có điện	%	96,0	96,8	97,6	98,4	99,2	100,0	100,0

Biểu mẫu số 5
KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1.	Thương mại								
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	17,0	17,9	16,1	13,9	12,2	10,9	14,0
2.	Vận tải								
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa vận chuyển	%	8,8	9,1	9,3	9,5	9,7	9,9	9,5
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hóa luân chuyển	%	8,9	9,0	9,2	9,4	9,6	9,8	9,4
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	1,8	2,0	2,2	2,4	2,6	2,8	2,4
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	1,2	1,3	1,4	1,5	1,6	1,7	1,5
3.	Thông tin - Truyền thông								
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	1.240.000	1.270.000	1.300.000	1.320.000	1.330.000	1.340.000	1.340.000
	- Số thuê bao internet hàng thông rộng/100 dân	Thuê bao	52.000	54.000	56.000	58.000	60.000	62.000	62.000
4.	Du lịch		4.340.000	1.070.000	1.180.000	1.340.000	1.550.000	1.880.000	7.000.000
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Lượt người	91.300	28.000	34.000	42.000	51.000	60.000	215.000
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Lượt người	4.248.700	1.042.000	1.146.000	1.298.000	1.499.000	1.800.000	6.785.000



Biểu mẫu số 6

KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Xuất khẩu hàng hóa								
	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	5.600	1.450	1.500	1.550	1.600	1.700	7.800
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	10,2	3,6	3,4	3,3	3,2	6,3	4,0
II	Nhập khẩu hàng hóa								
	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	530	180	190	200	210	220	1.000
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	46,5	0,0	5,6	5,3	5,0	4,8	4,0
III	Nhập siêu	Triệu USD							
	<i>Nhập siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu</i>	%							



Biểu mẫu số 7

HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2016 - 2020

STT		Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	GIÁO DỤC		1.170.370	248.980	245.630	244.490	241.820	237.210	1.218.130
1	Giáo dục mầm non		160.910	37.810	38.240	38.730	39.010	39.320	193.110
	- Số học sinh mầm non	Học sinh	160.910	37.810	38.240	38.730	39.010	39.320	193.110
2	Giáo dục tiểu học		585.870	94.610	90.400	87.830	87.070	86.720	446.630
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	585.870	94.610	90.400	87.830	87.070	86.720	446.630
3	Giáo dục trung học cơ sở		310.770	82.940	81.700	76.760	70.840	64.340	376.580
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	310.770	82.940	81.700	76.760	70.840	64.340	376.580
4	Giáo dục trung học phổ thông		112.720	33.620	35.290	41.170	44.900	46.830	201.810
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	112.720	33.620	35.290	41.170	44.900	46.830	201.810
II	ĐÀO TẠO								
1	Đại học, cao đẳng		3.100	1.800	1.880	2.070	2.170	2.380	10.300
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	3.100	1.800	1.880	2.070	2.170	2.380	10.300
2	Đạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp		940	780	780	820	870	870	4.120
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	390	420	420	420	470	470	2.200
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	550	360	360	400	400	400	1.920
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	26	30	34	38	42	45	45
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%	22	23	23	24	24	25	25

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
2	Tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ	%	100	100	100	100	100	100	100
3	Tỷ lệ đổi mới công nghệ	%	3	5	8	12	16	20	20



Biểu mẫu số 8

HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	DÂN SỐ								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	1000 người	1.241	1.250	1.259	1.270	1.282	1.295	1.295
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	"	931	925	919	914	910	907	907
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,08	1,06	1,04	1,02	1,00	<1,00	<1,00
B	LAO ĐỘNG								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	695.000	700.000	705.000	711.000	718.000	725.000	725.000
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	670.800	679.000	684.000	690.000	697.000	705.000	705.000
3	Số lao động được tạo việc làm	Người	187.669	37.000	39.000	41.000	43.000	45.000	205.000
C	Y TẾ (năm cuối kỳ)								
1	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	23,5	24,0	24,5	25,0	25,5	26,0	26,0
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường	23,1	23,5	23,9	24,3	24,7	25,0	25,0
	- Số giường bệnh tư nhân	Giường	0,4	0,5	0,6	0,7	0,8	1,0	1,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	9,2	9,9	10,2	10,9	11,6	12	12
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	5,4	12,0	11,5	11,0	10,5	10	10
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%	10,8	5,0	4,9	4,8	4,7	4,5	4,5
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	5,0	15,0	14,0	13,0	12	11	11
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	13,0	12,5	12,0	11,5	11	10,5	10,5
7	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia (theo tiêu chí mới)	%	82,2	92	100	100	100	100	100
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	>95	>95	>95	96	96	96	96
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	100
D	BẢO HIỂM								
1	Số người dân tham gia Bảo hiểm xã hội	Người	59.900	62.700	67.900	70.600	73.400	75.000	75.000
2	Số người dân có thẻ bảo hiểm y tế	Người	842.100	885.900	922.200	959.100	997.000	1.036.000	1.036.000
3	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	70	72	74	76	78	80	80



Biểu mẫu số 9

HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020 THEO NGUỒN VỐN

SIT		Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	TỔNG SỐ	Triệu đồng	56.579.048	13.500.000	17.000.000	22.000.000	28.500.000	37.000.000	118.000.000
	<i>So với GDP</i>	%	30,6	26,5	29	33,3	38,0	43,2	34-35%GDP
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		17,4	26	29,4	29,5	29,8	26,3
1	Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước	Triệu đồng	9.447.122	2.300.000	2.600.000	2.900.000	3.200.000	3.600.000	14.600.000
	<i>So với tổng số</i>	%		17,04	15,29	13,18	11,23	9,73	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		110,0	113,0	111,5	110,3	112,5	
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	Triệu đồng	4.380.488	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.900.000	1.800.000	5.000.000
	<i>So với tổng số</i>	%		7,41	5,88	4,55	3,51	2,70	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		110,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Vốn tín dụng đầu tư nhà nước	Triệu đồng	595.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	1.000.000
	<i>So với tổng số</i>	%		1,48	1,18	0,91	0,70	0,54	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		110,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
4	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Triệu đồng	12.509.833	1.500.000	2.000.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000	7.200.000
	<i>So với tổng số</i>	%		11,11	11,76	6,82	4,21	2,70	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		110,0	133,3	75,0	80,0	83,3	
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Triệu đồng	26.176.440	6.600.000	7.300.000	8.200.000	9.200.000	10.000.000	41.300.000
	<i>So với tổng số</i>	%		48,9	42,9	37,3	32,3	27,0	

STT	Nguồn vốn.	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	Tốc độ tăng	%		110,0	110,6	112,3	112,2	108,7	
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng	14.712	1.500.000	3.500.000	7.800.000	13.300.000	20.800.000	46.900.000
	So với tổng số	%		11,1	20,6	35,5	40,7	56,2	
	Tốc độ tăng	%		110,0	233,3	222,9	170,5	156,4	*
7	Vốn huy động khác	Triệu đồng	3.135.448	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	2.000.000
	So với tổng số	%		3,0	2,4	1,8	1,4	1,1	
	Tốc độ tăng	%		110,0	100,0	100,0	100,0	100,0	



Biểu mẫu số 10

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2016 - 2020**


Đơn vị: Triệu đồng.

	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	TỔNG SỐ	12.101.722	3.300.000	3.600.000	3.900.000	4.200.000	4.600.000	19.600.000
I	Lĩnh vực kinh tế	6.003.230	1.639.000	1.793.000	1.911.000	2.014.000	2.197.000	9.554.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>49,61</i>	<i>49,67</i>	<i>49,81</i>	<i>49,00</i>	<i>47,95</i>	<i>47,76</i>	<i>48,74</i>
1	Công nghiệp	53.043	11.000	13.000	14.000	14.000	17.000	69.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>0,44</i>	<i>0,33</i>	<i>0,36</i>	<i>0,36</i>	<i>0,33</i>	<i>0,37</i>	<i>0,35</i>
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.011.711	928.000	1.000.000	1.110.000	1.130.000	1.280.000	5.448.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>24,89</i>	<i>28,12</i>	<i>27,78</i>	<i>28,46</i>	<i>26,90</i>	<i>27,83</i>	<i>27,80</i>
3	Giao thông vận tải	2.938.476	700.000	780.000	787.000	870.000	900.000	4.037.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>24,28</i>	<i>21,21</i>	<i>21,67</i>	<i>20,18</i>	<i>20,71</i>	<i>19,57</i>	<i>20,60</i>
II	Lĩnh vực xã hội	5.866.979	1.614.000	1.755.000	1.932.000	2.124.000	2.336.000	9.761.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	<i>48,48</i>	<i>48,91</i>	<i>48,75</i>	<i>49,54</i>	<i>50,57</i>	<i>50,78</i>	<i>49,80</i>
1	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải	1.144.217	330.000	363.000	400.000	440.000	484.000	2.017.000

	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	9,45	10,00	10,08	10,26	10,48	10,52	10,29
2	Khoa học, công nghệ	93.805	24.000	27.000	30.000	33.000	36.000	150.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	0,78	0,73	0,75	0,77	0,79	0,78	0,77
3	Giáo dục và đào tạo	1.237.471	264.000	290.000	319.000	350.000	385.000	1.608.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	21,09	16,36	16,52	16,51	16,48	16,48	16,47
4	Y tế	1.876.389	627.000	670.000	737.000	810.000	891.000	3.735.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	31,98	38,85	38,18	38,15	38,14	38,14	38,26
5	Văn hoá-Xã hội, Thể thao, Du lịch	773.698	193.000	212.000	233.000	256.000	282.000	1.176.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	6,39	5,85	5,89	5,97	6,10	6,13	6,00
6	Quản lý nhà nước	486.635	121.000	133.000	147.000	162.000	178.000	741.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	4,02	3,67	3,69	3,77	3,86	3,87	3,78
7	Lĩnh vực khác	254.764	55.000	60.000	66.000	73.000	80.000	334.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	2,11	1,67	1,67	1,69	1,74	1,74	1,70
III	Quốc phòng	186.537	36.000	40.000	44.000	48.000	52.000	220.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	1,54	1,09	1,11	1,13	1,14	1,13	1,12
IV	An ninh	44.976	11.000	12.000	13.000	14.000	15.000	65.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>	0,37	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33

Biểu mẫu số 11

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI		22.278	4.380	5.020	5.800	6.800	8.000	30.000
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	<i>9,5</i>	<i>13,3</i>	<i>14,6</i>	<i>15,5</i>	<i>17,2</i>	<i>17,6</i>	<i>15,6</i>
1	Thu nội địa	Tỷ đồng	16.260	3.330	3.560	3.770	4.000	4.440	19.100
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%	<i>73,0</i>	<i>76,0</i>	<i>70,9</i>	<i>65,0</i>	<i>58,8</i>	<i>55,5</i>	<i>63,7</i>
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	880	50	55	60	65	70	300
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%	<i>3,95</i>	<i>1,14</i>	<i>1,10</i>	<i>1,03</i>	<i>0,96</i>	<i>0,88</i>	<i>1,00</i>
3	Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính	Tỷ đồng	5	1	1	1	1	1	5
	<i>Tỷ trọng thu viện trợ trên tổng thu NSNN</i>	%	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>
4	Nguồn vốn huy động cầu từ XDCSHT	Tỷ đồng	593	200	200	200	200	200	1.000
	<i>Tỷ trọng đầu tư XDCSHT bằng nguồn vốn huy động so với tổng thu</i>	%	<i>2,7</i>	<i>4,6</i>	<i>4,0</i>	<i>3,4</i>	<i>2,9</i>	<i>2,5</i>	<i>3,3</i>
B	TỔNG CHI NSNN		31.169	7.500	8.550	9.800	11.250	13.000	50.100
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	<i>9,8</i>	<i>12,4</i>	<i>14,0</i>	<i>14,6</i>	<i>14,8</i>	<i>15,6</i>	<i>14,3</i>
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	19.626	5.868	7.114	8.500	10.193	12.072	43.746
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%	<i>73,0</i>	<i>78,24</i>	<i>83,20</i>	<i>86,73</i>	<i>90,60</i>	<i>92,86</i>	<i>87,32</i>
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	6.655	1.193	1.413	1.653	1.943	2.303	8.505
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%	<i>24,9</i>	<i>15,9</i>	<i>16,5</i>	<i>16,9</i>	<i>17,3</i>	<i>17,7</i>	<i>17,0</i>
3	Chi trả nợ, viện trợ	Tỷ đồng	426	188	219	255	298	345	1.305
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%	<i>1,6</i>	<i>2,5</i>	<i>2,6</i>	<i>2,6</i>	<i>2,6</i>	<i>2,7</i>	<i>2,6</i>
4	Chi đầu tư XDCSHT bằng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng		200	200	200	200	200	1.000
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%	<i>1,6</i>	<i>2,7</i>	<i>2,3</i>	<i>2,0</i>	<i>1,8</i>	<i>1,5</i>	<i>2,0</i>

Biểu mẫu số 12

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	2,7 (17,8)	100	400	1.000	1.000	1.000	3.500
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>2,7 (17,8)</i>	<i>100</i>	<i>400</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>	<i>3.500</i>
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	3.505 (3.531)	10	20	20	30	30	110
3	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-
4	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-
5	Nhập khẩu	Triệu USD	-	-	-	-	-	-	-
6	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	49,537	11	12	13	14	15	65
7	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Triệu người	-	-	-	-	-	-	-

Biểu mẫu số 13

ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Doanh nghiệp	7.740	8.220	8.770	9.350	10.000	10.700	10.700
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	2.139	480	550	580	650	700	2960
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới.	Doanh nghiệp	7.423	1.300	1.400	1.500	1.800	2.000	8.000
4	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp để giải thể)	Doanh nghiệp	4.045	4.200	4.300	4.500	4.600	4.800	4800
5	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	2.085	350	300	300	250	200	1.400

Biểu mẫu số 14

**KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020**



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	Doanh nghiệp nhà nước								
1.	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động		5	5	5	4	4	4	4
	Trong đó:	Doanh nghiệp							
	- Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	4	2	1	1	1	1	1
	- Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	1	3	4	3	3	3	3
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2						
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	Doanh nghiệp	1	2	1	1			
4	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	737365	649365	629865	559865	559865	559865	559865
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	551880	551880	551880	579474	608448	638870	638870
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	2100000	550000	640000	700000	770000	850000	3510000
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng	6625417	1670000	1840000	1930000	2130000	2330000	9900000
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	1028313	230000	250000	265000	290000	320000	1355000
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	4045	4150	4300	4450	4600	4800	4800
2	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp							
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người							
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người							
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng/ người							
5	Tổng vốn đăng ký	Triệu đồng							
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng							
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng							
8	Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng							
9	Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 15

DỰ KIẾN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH TRÌNH CẤP THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2016 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng



Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
	Trong nước	Nước ngoài					
TỔNG SỐ	14.650	0	8.350	4.000	2.300	0	0
<i>Quy hoạch do Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt</i>	14.650	0	8.350	4.000	2.300	0	0
1 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.300				1.300		
2 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Thới Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000		1.000				
3 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện U Minh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000		1.000				
4 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Trần Văn Thời đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000		1.000				
5 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Đầm Dơi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000		1.000				
6 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Cái Nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000		1.000				
7 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Phú Tân đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000			1.000			
8 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Năm Căn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000		1.000				
9 Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Ngọc Hiển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000			1.000			
10 Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500		500				
11 Điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	350		350				
12 Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Thương mại tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	1.000				1.000		

STT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
		Trong nước	Nước ngoài					
13	Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Cà Mau từ năm 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500		500				
14	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500		500				
15	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Nông nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500		500				
16	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500			500			
17	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500			500			
18	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Thông tin và Truyền thông tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500			500			
19	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển Du lịch tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	500			500			



Biểu mẫu số 16

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2011 - 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020
I	HỢP TÁC XÃ (HTX)								
1	Tổng số HTX	HTX	250	245	240	245	255	267	267
	Số HTX thành lập mới	HTX	161	15	15	20	20	20	90
	Số HTX giải thể	HTX	70	20	20	15	10	8	73
2	Tổng số thành viên HTX	người	4820	4700	4600	4700	5000	5200	5200
3	Tổng số lao động trong HTX	người	8400	8470	8280	8500	8800	9400	9400
	Số lao động là thành viên HTX	người	8000	7800	7600	7800	8000	8200	8200
II	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ (LHHTX)								
1	Tổng số LHHTX	LHHTX				1			1
	Số LH HTX thành lập mới	LHHTX				1			1
	Số LH HTX giải thể	LHHTX							
2	Tổng số HTX thành viên	HTX				5			5
3	Tổng số lao động trong LH HTX	người				200			200
III	TỔ HỢP TÁC (THT)								
1	Tổng số THT	THT	3380	3200	3100	3000	2800	2740	2740
	Số THT có đăng ký chứng thực	THT	2030	2570	2930	2950	2840	2740	2740
2	Tổng số thành viên THT	người	67600	64400	61600	59000	56800	54800	54800
	Số thành viên của THT có đăng ký chứng thực	người	40600	51400	58600	59000	56800	54800	54800
3	Tổng số lao động trong THT	người	169000	161100	154000	147500	142000	137000	137000
	Số lao động là thành viên THT	người	135200	128800	123200	118000	113600	109600	109600
	Số lao động là thành viên THT có đăng ký chứng thực	người	81200	102800	117200	118000	113600	109600	109600